TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-PT
Ngày: 19- 6 -2023
"V/v "về Tranh chấp về hợp đồng dân sự, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh.

Các thẩm phán: - Ông Tạ Duy Ước.

- Ông Phạm Duy Hải

- Thư ký phiên toà: bà Phạm Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Ông Lê Khắc Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 tháng 4, ngày 18 tháng 5, ngày 12 và ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử số 4, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 45/2022/TLPT-DS ngày 28/10/2022 về tranh chấp Hợp đồng dân sự, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Toà án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị; nguyên đơn ông Lưu Văn T, bị đơn Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2023/QĐ-PT ngày 04/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2023/QĐPT - DS ngày 24/4/2023, thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 12/TB-TA ngày 30/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lưu Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu 9, thị trấn R, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Triệu Trung D và ông Vương Quốc Đ, là Luật sư của Công ty Luật TNHH 1TV TD thuộc Đoàn Luật

sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: số 15A/302 phố M, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, địa chỉ trụ sở: số 5, LT, phường Hoàng V, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: ông Đinh Mạnh C - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Văn S - chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: số 9A/38/106 L, phường Lạc V, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 27/01/2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Đỗ Văn Q là Luật sư Văn phòng luật sư Đông Qu thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 9A/38/106 L, phường Lạc V, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2019, các lời khai tại Toà án và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Năm 1999 đại diện cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B Hải Phòng, ông Nguyễn P chức vụ giám đốc chi nhánh công ty đóng tại huyện Vân Đồn ký Hợp đồng (sau đây viết tắt là HĐ) với tôi (ông T), HĐ ghi số 01/1999 ký ngày 15/1/1999, nội dung HĐ phun - hút cát ở 2 cung đoạn có chiều dài là 330 m bằng 38.500m^3. Ông T đã thực hiện thi công đến ngày 06/9/2000, công ty nghiệm thu và xác nhận khối lượng hoàn thành là 19.175m^3.

Năm 2000 ông Thân Văn Tr, chức vụ Phó giám đốc đại diện cho công ty, ký hợp đồng số 03 ngày 13/7/2000 với ông T, nội dung HĐ phun hút cát tôn tạo mặt bằng phía đông nhà mi li 4 đến mảng núi đá Dr 1 là 150m dài, khối lượng giao tạm tính là 15.000 m^3 nhân đơn giá 9.000 đồng/m^3. Đã nghiệm thu phần khối lượng thực hiện chiều dài công trình 120m, chiều rộng 36m, chiều cao tính bình quân là 2,9m, 4,9m, 5,9m, 6,5m, 6,9m… cộng các điểm đo sâu = 74,7 : 15 điểm = 4,9m, tính được khối lượng phun, hút cát là 120 x 3,6 x 4,9 = 21.384 m^3, Tổng số tiền Công ty phải thanh toán cho ông T là 345.856.000đ, đã tạm ứng cho ông T là 199.912.000đ, còn nợ lại 145.944.000đ, cũng tại biên bản làm việc 24/9/2002 đã thống nhất xử lý nợ,

ông Nguyễn S nhận thanh toán nợ của ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr nợ ông T số tiền là 145.944.000đ.

Đối với hai hợp đồng này, ông T khởi kiện ông S với tư cách là bị đơn, do ông S thừa nhận các hợp đồng ông P, ông Tr đã ký kết với ông T và cam kết, khẳng định đã thanh toán toàn bộ khối lượng ông T đã thực hiện. Ông T khởi kiện đối với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B Hải Phòng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do Công ty là chủ dự án, được hưởng lợi từ kết quả thực hiện hợp đồng giữa ông T, ông P, ông Tr.

Từ tháng 9/2002 ông T ký 02 hợp đồng với ông Nguyễn Văn S là Tổng giám đốc Công ty, các hợp đồng có nội dung: Công ty thuê ông Lưu Văn T thực hiện việc xây kè đá và kè bao dứa, phun hút cát san lấp mặt bằng tại dự án. Ông T đã thực hiện nhưng chưa được Công ty nghiệm thu tổng thể và thanh toán tiền công. Đến năm 2018 ông T phát hiện ông Nguyễn Văn S không có tư cánh là Tổng giám đốc Công ty nhưng đã dùng tư cách này để ký hợp đồng với ông T. Nay ông T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Tuyên bố 02 hợp đồng đã ký với ông Nguyễn Văn S là vô hiệu gồm: Hợp đồng số 26 ngày 24 tháng 9 năm 2002 và Hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2002 (nội bộ), bởi các lý do sau:

+ Tại bản án phúc thẩm số 65 ngày 18/6/1998 của Tòa án nhân dân Tối cao xét xử - chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như vậy phần tuyên bố các Đại hội cổ đông của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B vào các ngày 19/1, 12/6 và 20/12 năm 1997, không hợp lệ. Hủy bỏ toàn bộ các Nghị quyết, quyết định do ba Đại hội cổ đông này ban hành.

+ Báo cáo kết quả kiểm tra liên ngành số 14/KTLN ngày 06/12/2006 của đoàn kiểm tra liên ngành về kết quả kiểm tra đối với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B Hải Phòng, có nội dung: *Qua kiểm tra việc quản lý, sử dụng con dấu của công ty thấy: Từ ngày 20/4/1995 đến nay, nhất là sau khi bản án kinh tế phúc thẩm của Tòa án Tối cao có hiệu lực pháp luật, Công ty không có HĐQT hợp lệ, hợp pháp, không có người đại diện theo pháp luật, nên tất cả người đã sử dụng con dấu của công ty để đóng dấu các chức danh chủ tịch, HĐQT, tổng giám đốc công ty trong thời gian này là trái pháp luật vi phạm điều 24 luật danh nghiệp năm 1999 và Nghị định số 58/2001 ngày 24/8/2001 của Chính phủ về quản lý, sử dụng con dấu.*

+ Quyết định của UBND huyện Vân Đồn số 126/QĐ-UB ngày 28/3/2001 v/v đình chỉ việc tôn tạo và mua bán đất trái phép ở khu vực cầu cảng R của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B - Chi nhánh công ty tại Vân Đồn.

2. Yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu:

Năm 2002, ông Nguyễn S tiếp tục ký với ông T 02 HĐ giao nhận thầu xây lắp công trình gồm HĐ số 26 ngày 24/9/2002 và HĐ nội bộ không số ngày 25/9/2002, nội dung HĐ ghi bên A giao cho bên thi công (B) nhận thi công xây dựng kè và phun hút cát san lấp mặt bằng toàn bộ khu phía đông cầu cảng R.

Căn cứ vào các HĐ và ý kiến chỉ đạo của đại diện công ty nêu trên, ông T là người nhận thầu xây kè đá và phun – hút cát tại địa điểm khu vực phía đông cầu cảng R, huyện Vân Đồn cụ thể:

2.1. Khối lượng xây kè đá:

* Xây kè đá trên tuyến bao biển dở dang theo vòng cung đến ngang đầu núi đá phía Đông (đoạn kè dở dang).

* Giai đoạn do ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr hợp đồng bằng miệng giao cho ông T xây dựng, lúc đó ông T đang thi công khai thác đá tại đầu núi phía Đông cảng R, ông P và ông Tr giao cho ông T kè đá và phun – hút cát tạo mặt bằng, để được đổi lấy quĩ đất ở ngay trước cửa Đền Vua Lý Anh Tông (khu đất tôn tạo đó được khoảng 25 ô, Công ty đã bán 10 ô cho ông Nguyễn Văn Tiền, 03 ô cho ông Thắng bảo vệ Công ty). Sau đó ông P và ông Tr không có điều kiện thanh toán và không có quĩ đất trả cho ông T, đến ngày 16/9/2002 ông T có đơn đề nghị gửi công ty và được công ty chấp nhận tại biên bản ghi ngày 24/9/2002.

- Về khối lượng xây dựng: theo biên bản kiểm tra ngày 23/10/2003 của công ty, biên bản nghiệm thu số đo của 5 cung đoạn xây dựng được là 82,74 m dài gồm: (15,2m + 10,04 m + 38,5 m + 8m + 11m) = 303 m^3 kè đá.

- Khối lượng xây kè đá từ nhà ông Thuyết ở phía Đông cảng tiếp giáp đoạn kè dở dang:

- Căn cứ vào biên tính toán khối lượng nghiệm thu theo giai đoạn lập ngày 06/10/2004 của công ty, với khối lượng đo được như sau:

+ Đoạn 1 có chiều dài 270 m;

+ Đoạn 2 có chiều dài 30 m;

+ Đoạn 3 có chiều dài 84,3 m.

Cộng: chiều dài 3 đoạn = 384,3 m, tính ra khối lượng là 4.317,5m^3.

***** Như vậy, Công ty phải thanh toán cho ông T với khối lượng đá kè, được nghiệm thu nêu trên gồm: (kè dở dang 303 m^3 + 03 đoạn kè trên là 4.317,5 m^3) = 4.620,5 m^3.

2.2. Khối lượng san lấp mặt bằng:

* Thi công trước thời gian ký HĐ ngày 25/9/2002 gọi là giai đoạn 1: (giữa ông P, ông Tr và Tôi)

- Bản tính chi tiết khối lượng theo hợp đồng nghiệm thu từng phần gồm:

+ Theo HĐ số 01 ngày 15/01/1999 (nghiệm thu một phần) = 19.175 m^3;

+ Theo HĐ số 02 ngày 9/5/2002 (nghiệm thu một phần) = 21.384 m^3;

+ Khối lượng dở dang chưa được nghiệm thu nhưng đã được chấp nhận tại HĐ ngày 24, 25 tháng 9 năm 2002 và biên bản làm việc ngày 24/9/2002, khối lượng cát san lấp là 38.120 m^3.

- Vậy, tổng cộng khối lượng cát thi công trong giai đoạn 1 là 78.679,42 m^3. (phần số KL này đã được chấp nhận ở thời kỳ ông P và ông Tr)

* Thi công sau thời gian ký hợp đồng ngày 25/9/2002, gọi là giai đoạn 2 (giữa ông T và ông Nguyễn S)

- Thời gian thi công tính từ ngày ký HĐ đến 06/9/2003, công ty đã nghiệm thu và tính khối lượng như sau:

+ Biên bản nghiệm thu lập ngày 15/9/2003, dựa trên cơ sở HĐ ngày 25/9/2002 với nội dung HĐ giao cho bên B thi công từ tháng 9 năm 2002, hoàn thành ngày 6/9/2003, chất lượng thi công đạt tiêu chuẩn, khối lượng cát san lấp đợt này đạt 55.230 m^3, dưới sự giám sát của đại diện công ty ông Vũ Cầu và toàn bộ đại diện ban dự án ký xác nhận. Về cao trình nghiệm thu dựa theo số đo chiều sâu bờ kè cũ là 4,9m, khi đó nghiệm thu tính khối lượng thi công đạt được: 55.230 m^3, tiếp đó Công ty giao cho bên B thi công tiếp HĐ;

+ Tiếp theo biên bản nghiệm thu lập ngày 06/10/2004, khối lượng thi công được: 78.679,42m^3; (đo theo độ sâu cao trình được thiết kế ngày 23/10/2003 là 5,70m).

- Sau khi nghiệm thu 2 giai đoạn trên, Công ty chỉ đạo cho ông T tiếp tục cho thi công san lấp mặt bằng khối lượng còn lại (giai đoạn cuối) tính từ tháng 6 năm 2004 đến tháng 10 năm 2004, ông T cho tiến hành thi công xong toàn bộ cao trình được công ty giao, sau đó Giám đốc công ty ban hành thông báo số 110 ngày 10/10/2004, có nội dung "chuẩn bị mặt bằng để nghiệm thu". Nhưng ông Nguyễn S

cố tình không cho nghiệm thu, ông S đưa ra lý do chưa thể nghiệm thu được, khi đó ông T yêu cầu công ty nghiệm thu rất nhiều lần, kể từ năm 2004 đến tháng 9 năm 2007, kết quả không được nghiệm thu, cũng trong thời gian đó công ty ứng tiếp cho ông T với số tiền là 986.800.000đ, bằng tiền quĩ đất công ty giao cho ông T quản lý. Đến tháng 10/2010 công ty mời ông T về công ty để thanh toán, ông T vào công ty để chốt tiền ứng trong các giai đoạn thi công. Riêng việc thanh toán khối lượng thi công không được, lý do chưa có nghiệm thu tổng thể.

2.3. Số lượng kè bằng bao cát:

- Ngày 13/10/2003, tại cuộc họp giao ban thường kỳ của Công ty, tổng Giám đốc công ty chỉ đạo cho Ban dự án do ông Trần Văn H, phó tổng Giám đốc chủ trì ra nghiệm thu phần xây dựng đoạn kè đá bị cong, sau đó cho phá đi để xây dựng ra vị trí khác, đoàn cán bộ nghiệm thu đã ra công trường nghiệm thu khối lượng đá xây kè, cụ thể có tại biên bản nghiệm thu ngày 23/10/2003. Tiếp đó, đoàn cán bộ Công ty đến địa điểm phun hút cát và xây kè đo chiều sâu (theo thiết kế) thực tế đo 15 điểm lấy trung bình chiều sâu là chiều cao phun cát, số học cụ thể là 5,70m. Áp dụng cao trình chiều sâu này để tính toán khối lượng kè bao cát, tính theo thiết kế thì cứ 1 m dài tính bằng cao trình và nhân với chiều ngang 4 bao thì = 120 bao / 1 m chiều dài bờ kè.

- Ngày 19/2/2004 công ty nghiệm thu số lượng thi công được 26.000 bao, tương ứng với chiều dài 244,5 m.

- Theo yêu cầu của công ty giao cho nhà thầu, ông T hoàn thiện tiếp phần kè bao cát còn lại. Sau đó ông T đã cho thi công xong nhưng không được nghiệm thu. Tạm tính số lượng bao cát thi công xong, lấy tổng số lượng theo dự toán là 40.000 bao – 26.000 bao = 14.000 bao (số liệu 14.000 bao cát thi công kè chắn đến nay chưa được nghiệm thu).

* Toàn bộ nội dung ông T trình bày trên, được thể hiện tại biên bản họp kiểm điểm ngày 25/10/2003, Tổng Giám đốc nhắc lại thông báo ngày 13/10/2003 và giao nhiệm vụ cho công trường tại Vân Đồn tiếp tục thi công xong. " *Về phía Tây bắc trước cửa đền, bố chí bao dứa đạt yêu cầu, chất lượng, đóng cát để làm kè cho công trường phun - hút cát, số lượng bao và công đóng cát công ty sẽ thanh toán. Nhưng phải có báo cáo cụ thể cho phòng dự án để kiểm tra*".

Thực hiện công tác chỉ đạo của Tổng giám đốc công ty sau cuộc họp ông T đã triển khai cho thi công tiếp phần bao cát kè còn lại để hoàn thành thiết kế, phục vụ cho phun - hút cát. Nhưng sau đó ông Nguyễn S không cho tiến hành nghiệm thu.

3. Tổng khối lượng đã nghiệm thu, chưa được nghiệm thu.

3.1. Đã nghiệm thu khối lượng san lấp cát:

- Giai đoạn của ông P và ông Tr là (19.175m^3 + 21.384 m^3) = 40.559 m^3 x với đơn giá theo HĐ là 9.000đ/m^3 = 365.031.000đ, số tiền đã ứng là 199.915.000đ, ứng với 22.217m^3, số mét khối cát còn lại là 18.342m^3.

+ Khối lượng dở dang của ông P và ông Tr chưa nghiệm thu đã được ông S chấp nhận tại biên bản làm việc ngày 24/9/2002, cụ thể tại bản tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn bằng số học ngày 6/10/2004 là 133.909,42m^3 và các chi tiết được tính như sau: 133.909,42m^3 – 40.559m^3 – 55.230m^3 (tại biên bản ngày 15/9/2003 công ty đo bằng thước dây) vậy, khối lượng còn lại là 38.120 m^3.

+ Khối lượng thi công trong giai đoạn từ khi ký 2 hợp đồng với ông Nguyễn Văn S gồm:

Thời gian thi công từ tháng 9/2002 hoàn thành 6/9/2003 chất lượng thi công đạt tiêu chuẩn, khối lượng cát san lấp đợt này = 55.230m3, công ty cho phép san lấp theo cốt thiết kế. Căn cứ vào biên bản được giao ngày 23/10/2003 của công ty thì chiều cao trung bình là 5,7m, vậy khối lượng san lấp cát được tính toán cụ thể là 78.679,42m^3 (khối lượng này đã được nghiệm thu tại biên bản 6/10/2004).

* Vậy, tổng khối lượng nghiệm thu được tính cụ thể (19,175m^3 + 21,384m^3 + 38,120 m^3 + 55,230m^3 + 78.679,42m^3) = 212.588,42m^3 – 22.217m^3 đã ứng tiền còn 190.371,42m^3 chưa thanh toán.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản của chủ tịch hội đồng định giá tài sản Trương Thị Thúy H chức vụ trưởng phòng tài chính huyện Vân Đồn ghi ngày 21/8/2019, đơn giá 1m^3 cát tôn tạo là 155.000đ/m^3 x tổng khối lượng 190.371,42 m^3 = 29.507.570.100đ.

3.2 Khối lượng chưa nghiệm thu:

- Sau khi đã được nghiệm thu khối lượng nêu trên, công ty cho phép san lấp tiếp đến cao trình thiết kế (của công ty), thì phải thi công san lấp cao hơn so với bờ kè cũ từ 30 đến 40 cm, theo quy định về cao trình của tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo.

Vậy, diện tích ông T đã thực hiện xong là 42.078m^2 x chiều cao từ bờ kè lên 0,438m = 18.430,164m^3. Tính theo đơn giá là 155.000đ/m^3 = 2.856.675.420đ,

3.3, Khối lượng đá kè:

- Tổng số KL nghiệm thu là 4.620,5m^3 x đơn giá 2.313.258đ/m^3 = 10.688.408.589đ,.

3.4, Khối lượng kè bao cát:

- Số lượng đã nghiệm thu là 26.000 bao;

- Số chưa nghiệm thu là 14.000 bao;

Tổng cộng = 40.000 bao x với 1bao theo qui đổi là 0,06m^3/bao = 2.400m^3 x với đơn giá theo kết luận định giá là 777.516 đ/m^3 = 1.866.038.400đ,

- Số lượng vỏ bao là 40.000 cái x 5.000đ/1 vỏ = 200.000.000đ,

Cộng (1.866.038.400 + 200.000.000) = 2.066.038.400đ,.

* Tổng cộng 3.1, 3.2, 3.3,3.4 = 45.112.434.089đ.

Từ các số liệu nêu trên ông T yêu cầu Công ty và người đại diện cho công ty là ông Nguyễn S, thực hiện thanh toán toàn bộ các công việc ông T đã thực hiện trong dự án đã được tính toán nêu trên, tính theo đơn giá của hội đồng định giá mà Tòa án huyện Vân Đồn trưng cầu.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi nội dung về số lượng và số tiền yêu cầu cụ thể:

- Số tiền tạm ứng là 3.741.090.000đ : 39.414đ (là giá theo dự toán) = 94.918m^3. Khối lượng yêu cầu thanh toán là 133.909,42m^3 - 94.918m^3 = 38.991,42m^3, đề nghị tính giá mới là: 38.991,42m^3 x 155.000đ/m^3 = 6.043.670.100 đồng.

- Biên bản tính toán khối lượng theo nghiệm thu giai đoạn đến ngày 06/10/2004 được tính toán như sau: 133.909,42m^3 – 55.230m^3 – 19.175m^3 – 21.168m^3 = 38.336m^3

Số tiền Công ty phải trả là: 38.336m^3 x 155.000đ/m^3 = 5.942.080.000 đồng

- Khối lượng kè đá yêu cầu Công ty phải thanh toán là: 4.620,5m^3 x đơn giá 2.600.605đ/m^3 = 12.016.095.400 đồng.

Tổng cộng số tiền là: 6.043.670.100đ + 5.942.080.000đ + 12.016.095.400đ + 2.554.245.000đ (là tiền chưa thanh toán hợp đồng ký với ông P, ông Tr) = 26.556.090.500đ (hai mươi sáu tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng)

- Nguyên đơn rút yêu cầu không yêu cầu Công ty BĐS phải thanh toán số tiền đối với toàn bộ số lượng kè bao dứa là 40.000 bao.

Ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn giải quyết:

1. Buộc ông Nguyễn Văn S và Công ty BĐS phải thanh toán cho ông T số tiền nợ của hai hợp đồng ngày 15/1/1999 và ngày 13/7/2000 ký với ông Nguyễn P, ông Thân Văn Tr số tiền là 2.554.245.000đ

- Tuyên bố 02 hợp đồng**:** Hợp đồng số 26 ngày 24 tháng 9 năm 2002; Hợp đồng 0 số ngày 25 tháng 9 năm 2002; (HĐ nội bộ) vô hiệu do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự.

- Buộc ông Nguyễn S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải thanh toán toàn bộ công nợ về xây dựng công trình tại địa điểm phía đông cảng R, huyện Vân Đồn cho ông Lưu Văn T tổng số tiền là 26.556.090.500đ (hai mươi sáu tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng

- Yêu cầu Công ty B hoàn trả 02 lô đất mà ông S và Công ty đã bán của nguyên đơn, cụ thể lô đất 251,25m^2 hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý sử dụng và lô đất 264m^2 hiện nay bà Đào Thị Y đang quản lý sử dụng

- Do tình hình tài chính của Công ty khó đảm bảo khả năng thanh toán. Đề nghị Tòa án xem xét giao đất của Công ty B cho ông T quản lý theo biểu giá đất ở tại mục 9.8 phụ lục số 13 QĐ số 42/2019/QĐ – UBND.

* Quan điểm của ông Lưu Văn T đối với yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B:

Tôi hoàn toàn bác bỏ yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, vì dự án này tôi thi công từ ngày 15/01/1999, đến năm 2002 Công ty mới tiếp quản lại, tôi hoàn toàn đồng ý, nhưng vì Công ty không có tiền để thanh toán cho tôi, nên đã giao lại cho tôi quyền quản lý toàn bộ mặt bằng tôi đã thực hiện san lấp. Sau khi giao lại cho tôi quản lý, thì Công ty lại chuyển nhượng toàn bộ tài sản tôi đang quản lý cho rất nhiều người. Đến nay họ đã làm những nhà cao tầng, để lấy số tiền chính bằng tài sản của tôi, tạm ứng lại cho tôi để thi công tiếp, chứ không H toàn phải tiền của Công ty đầu tư mà Công ty yêu cầu tôi phải thanh toán lại.

- Sau khi tôi yêu cầu quá nhiều về nghiệm thu, nhưng Công ty cố tình không nghiệm thu mà chỉ ứng tiền nhỏ giọt năm 2005, 2006, 2007 vẫn ứng cho tôi hơn 1 tỷ đồng, cũng bằng chính tài sản của tôi làm ra, cụ thể bằng 01 lô đất số D27 và D25. Mãi cho đến năm 2010 Công ty mới mời tôi vào Công ty để chốt số tiền tôi đã ứng,

nhưng chưa hề thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng, thì lấy cơ sở nào để khẳng định tôi tạm ứng thừa tiền.

- Về việc bàn giao mặt bằng: Mặt bằng tôi được giao quản lý từ ngày 24/9/2002 và thi công đến 2004, Công ty chưa hề nghiệm thu tổng thể và cũng chưa hề quyết toán công trình, thì làm sao tôi có thể bàn giao mặt bằng mà Công ty yêu cầu một cách vô lý như vậy, hơn nữa Công ty đã chuyển nhượng cho 50 đến 60 hộ gia đình đã xây nhà, tôi sẽ cung cấp toàn bộ hồ sơ Công ty chuyển nhượng trái pháp luật trên toàn bộ dự án và thực tế tài sản tôi đã quản lý, như thế làm sao tôi thu hồi được. Công ty chuyển quyền sử dụng cho họ, xong lại bắt tôi phải bàn giao mặt bằng, vậy Công ty lấy căn cứ nào. Chính vì lẽ đó tôi hoàn toàn bác bỏ yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B.

* Tại văn bản gửi Tòa án ngày 26/10/2021 và tại phiên tòa, ông T có quan điểm: tại vụ án này ông không yêu cầu hay đề nghị Tòa án tiến hành Giám định khối lượng ông đã thực hiện. Ông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào tất cả các biên bản nghiệm thu và bản tổng hợp kinh phí tháng 2/2004 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

1. Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu:

- Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

Tôi khẳng định các hợp đồng**:** Hợp đồng số 26 ngày 24 tháng 9 năm 2002; Hợp đồng 0 số ngày 25 tháng 9 năm 2002 tôi đã ký giữa tôi với tư cách Tổng giám đốc - đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với ông Lưu Văn T có hiệu lực pháp luật do đảm bảo về hình thức, thẩm quyền và nội dung hợp pháp.

Ông Lưu Văn T kiện tôi đòi Tòa án "Tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu" là không có sở chấp nhận. Tôi yêu cầu Tòa án: không chấp nhận yêu cầu "Tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu" của ông Lưu Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu bổ sung đối với yêu cầu giải quyết hai hợp đồng ông T đã ký với ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr do yêu cầu này không nằm trong yêu cầu khởi kiện.

2. Về yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào biên bản thống nhất AB thì ông T trình bày không trung thực

- Về phần cát san lấp:

Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B giao cho đội hút phun cát do ông Lưu Văn T là đại diện làm Tổng B chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng và chất lượng của phần kè đá đã thi công và khối lượng san lấp mặt bằng của toàn dự án. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị của các khối lượng do các trường hợp thi công vi phạm vào phạm vi đất thuộc dự án trước đây theo đơn giá của thời điểm thi công đó, trong đó có gồm cả khối lượng do ông T trực tiếp thi công đã được ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr xác nhận là 19.175 m^3 và 21.384 m^3. Nếu có trường hợp nào liên quan đến việc đã thi công phần kè đá và san lấp mặt bằng nói trên khiếu nại thì ông T có trách nhiệm giải quyết.

Giá trị thanh toán mà đội ông Lưu Văn T được hưởng theo hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng ký ngày 25/9/2020 sẽ được tính toán bằng trị giá khối lượng hoàn thành của toàn dự án trừ đi tổng khối lượng của mọi trường hợp đã thi công trước đây, được ông P và ông Tr thanh toán bằng nguồn tiền của Công ty không nộp về Công ty.

Biên bản này là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng ngày 25/9/2002 và là cơ sở để hai bên nghiệm thu thanh quyết toán công trình.

Hai bên cam kết thực hiện đúng những nội dung đã thống nhất trên cùng với việc thực hiện hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng ngày 25/9/2002 mà hai bên đã ký kết.

Tôi xác nhận khối lượng đã được ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr xác nhận là 19.175 m3 và 21.384 m^3 là để trừ đi trong khối lượng tổng nghiệm thu cho ông T khi quyết toán.

Nay tôi bổ sung phần khối lượng 1.321 m^3 mà ông P đã thuê thi công và thanh toán trước năm 1997 để trừ tiếp vào tổng khối lượng nghiệm thu quyết toán với ông T. Phần tính toán đã được thể hiện ở trong quyển quyết toán dừng hợp đồng ngày 25/12/2013 và bổ sung tại văn bản ghi ý kiến về yêu cầu độc lập và bổ sung tài liệu chứng cứ. Tôi vẫn yêu cầu ông T có trách nhiệm hoàn lại cho Công ty số tiền đã ứng vượt là 947.972.620 đồng.

- Về phần kè đá:

Tháng 9/2002 ông T về Công ty đề nghị về việc: năm 1999 có ký hợp đồng với ông Nguyễn P và năm 2000 có ký hợp đồng với ông Thân Văn Tr để phun hút

cát cho dự án khu vực phía Đông cầu cảng R. Nhưng ông P và ông Tr còn nợ tiền ông T chưa thanh toán hết. Ông T đề nghị Công ty chấp nhận thanh toán giúp thay ông P và ông Tr, đồng thời là được ký Hợp đồng với Công ty để thi công tiếp thể hiện ở Biên bản làm việc thống nhất xử lý việc thi công hút phun cát khu phía Đông cầu cảng R ngày 24/9/2002.

Trên cơ sở biên bản ngày 24/9/2002, Công ty đã ký hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng (nội bộ) và biên bản thống nhất A-B ngày 30/9/2002. Nội dung của các hợp đồng và biên bản trên có giao cho ông T thi công cả phần kè đá và phun hút cát nhưng thực tế ông T chỉ có khả năng thi công về phần phun hút cát. Do đó, Công ty đã giao phần xây dựng kè đá cho đơn vị khác - là xí nghiệp X thực hiện.

Như vậy, từ trước đến tháng 10 năm 2004 chưa bao giờ Công ty hoặc người được ủy quyền nào khác ký hợp đồng giao cho ông T phần xây kè đá. Công ty cũng không có bất kỳ một biên bản nào nghiệm thu phần xây kè đá do ông T thi công.

Đối với biên bản xác nhận khối lượng phá kè đá phía Đông theo thông báo ngày 03/10/2003 của Tổng giám đốc Công ty B. Trong đó, nội dung nghiệm thu khối lượng 303,0m^3 là nghiệm thu số m^3 đá được phá ra từ kè cũ không đảm bảo kỹ thuật để giao cho Xí nghiệp X dùng vào việc xây kè tiếp. Trong biên bản này có mục chữ ký ông Lưu Văn T ký vào vị trí đơn vị có kè phá dỡ là không đúng do những người tham gia nghiệm thu không nắm được lịch sử của quá trình Công ty cho thi công kè của dự án nên đã đề trong biên bản đơn vị có kè phá dỡ để ông Lưu Văn T ký là hoàn toàn sai. Công ty không chấp nhận nội dung này nên không đưa vào quyết toán khối lượng thi công cho ông T được.

Về biên bản xác nhận xây kè đợt 2 trước nhà mini 4 chở vào phía Đông Bắc" ngày 04/7/2000 do ông T mới đưa ra là một biên bản hoàn toàn bịa đặt không có cơ sở pháp lý vì theo ông T trình bày là ông T có hợp đồng miệng với ông P nhưng thực tế theo Báo cáo số 35/BC-ĐTT ngày 01/8/2001, báo cáo kết quả thanh kiểm tra việc sử dụng mua bán và thực hiện quy hoạch đất đai của Chi nhánh Cổ phần đầu tư Kinh doanh B Hải Phòng (Công ty CPĐTKDBĐSHP) tại huyện Vân Đồn của Đoàn Kiểm tra huyện Vân Đồn đã xác định rõ người duy nhất xây kè đá cho Công ty vào thời điểm năm 2000-2001 là ông Phạm Văn Nhiên chứ không phải là ông Lưu Văn T như ông T khai. Giá trị ông Nhiên xây kè với khối lượng xây kè được thanh toán là 768 m^3 x 205.000đ/m3 = 157.440.000 đồng.

Ông T có đưa ra khối lượng kè đá 4.317,5m^3 trong bảng tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn và nhận khối lượng kè đá trên là do mình thi công là hoàn toàn sai, bởi ông T không hiểu phương pháp tính toán trong biên bản tính toán khối lượng vì nội dung bảng tính toán khối lượng phần chi tiết theo bản đồ chia ô tính toán khối lượng san lấp mặt bằng nghiệm thu gồm: khối lượng kè đá + khối lượng cát san lấp. Để tính toán ra khối lượng cát san lấp phải bằng: khối lượng kè đá + khối lượng cát san lấp - khối lượng kè đá. Khối lượng kè đá này là khối lượng kè đá đã thi công bao gồm: khối lượng theo biên bản kiểm tra xác định khối lượng đầu tư tôn tạo cũ từ trước năm 1997 để tiếp tục đầu tư tiếp bước hai từ tháng 7 năm 1998 tại phía Đông đảo số 2- Hòn Rồng của Công trường R (đã thanh toán số tiền 40.648.000 đồng) + khối lượng ông Nhiên xây kè với khối lượng xây kè là 768 m^3 + khối lượng kè do Xí nghiệp X thi công. Nay ông T nhận đó là 4.317,5m^3 do ông T thi công là ông T cố tình nhận nhầm khối lượng này.

Như vậy, từ trước đến nay Công ty không thuê ông T xây dựng kè đá, ông T cũng chưa bao giờ xây dựng kè đá và Công ty không có biên bản nghiệm thu kè đá nào cho ông T.

Công ty không chấp nhận thanh toán cho ông Lưu Văn T một m^3 kè đá nào

- Về kè bao dứa:

Về việc ông T thi công kè bao cát: thực tế ông T có làm nhưng Công ty không chấp nhận thanh toán với lý do:

+ Ông T kè bao dứa sai vị trí tức là phần kè bao dứa nằm ra ngoài dự án, nên Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn xây lắp ngày 19/02/2004 không có giá trị để thanh toán vì không có đủ thành phần nghiệm thu để tiến hành nghiệm thu (trong biên bản nghiệm thu thiếu thành phần quan trọng nhất đại diện cho chủ đầu tư là tư vấn giám sát thi công của phòng quản lý dự án).

+ Để đảm bảo lợi ích chính đáng của người lao động, Công ty đã chấp nhận thanh toán đầy đủ 23.000 m^3 cát san lấp mặt bằng ngoài kè đã được nghiệm thu.

+ Trong hồ sơ quyết toán của Công ty lập mà ông T chưa chấp nhận đã thể hiện đầy đủ các khối lượng thi công mà ông T đã thực hiện. Do nguyên đơn rút yêu cầu nên Công ty không đưa ra ý kiến về việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B – người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Nội dung trình bày như nội dung ông S đã trình bày ở trên, ông S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B có yêu cầu độc lập

- Yêu cầu ông Lưu Văn T hoàn trả lại cho Công ty số tiền là**:** 914.947.620 đồng + 33.025.000 đồng = 947.972.620 đồng (Chín trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm bẩy mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi đồng) cộng lãi suất của số tiền 947.972.620 đồng, từ thời điểm tạm ứng thừa cho đến nay.

- Yêu cầu ông Lưu Văn T phải hoàn trả lại mặt bằng đã được nghiệm thu ngày 06/10/2004, bàn giao mặt bằng đã thi công cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B do tôi là Tổng Giám đốc đại diện quản lý theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo trật tự xây dựng và an toàn xã hội cho địa phương.

Tại biên bản bổ sung lời khai ngày 20/11/2021 bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

Toàn bộ tổng số tiền 3.741.090.000 đồng đã tạm ứng đều là tiền tạm ứng cho việc phun hút cát và nhân công đóng cát vào bao dứa xếp thành kè bao cát. Tuy nhiên, trong đó có 3 khoản có liên quan đến tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 2 ô đất đã được Công ty hạch toán theo luật kế toán, cụ thể như sau:

Khoản a: số tiền 340.000.000 đồng ngày 11/9/2004

- Phiếu thu số 05/9 ngày 11/9/2004 với nội dung: thu tiền đất của lô đất D25 của bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết số tiền 339.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 21/9 ngày 11/9/2004 với nội dung: tạm ứng tiền phun cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T số tiền 340.000.000 đồng.

Công ty hành tự phiếu thu và phiếu chi trên là theo đề nghị của ông T và bà T1 để giúp ông T trả nợ bà T1 339.000.000 đồng và ông T lĩnh ra 1.000.000 đồng tiền mặt tại quỹ Công ty.

Như vậy, quyền sử dụng ô đất số 25 lô D hiện nay thuộc bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết.

Khoản b: số tiền 371.600.000 đồng ngày 15/9/2007

- Phiếu thu số 03/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: thu tiền đặt cọc mua đất (lô BĐ số 25 phía Đông đường Lý Anh Tông) của ông Lưu Văn T, số tiền 155.600.000 đồng.

- Phiếu thu số 04/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: thu tiền đạt cọc mua đất

tôn tạo (lô GĐ số 24 phía Đông đường Lý Anh Tông) của ông Lưu Văn T, số tiền 216.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T nộp vào là: 155.600.000đ + 216.000.000đ = 371.600.000đ

- Phiếu chi số 10/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: tạm ứng tiền bơm cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T, số tiền 371.600.000 đồng.

Số tiền ông T tạm ứng phun cát là 371.600.000 đồng

Khoản c: số tiền 275.200.000 đồng ngày 24/9/2007

- Phiếu chi số 20/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: chi trả tiền cọc mua lô đất số BĐ 25 cho ông Lưu Văn T (HĐKT số 06-07/HĐKT-BĐS), số tiền 155.600.000 đồng.

- Phiếu chi số 21/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: chi trả tiền cọc mua lô đất số GĐ 24 cho ông Lưu Văn T (HĐKT số 07-07/HĐKT-BĐS), số tiền 216.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T lĩnh ra là: 155.600.000đ + 216.000.000đ = 371.600.000đ nhưng ông T không lĩnh ra mà góp vào khoản ông T được ứng tiền phun cát tiếp là 275.200.000 đồng theo phiếu chi số 23/9 ngày 24/9/2007 để tổng cộng thành khoản tiền 646.800.000 đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng lô đất số D27 phía Đông Cầu Cảng theo phiếu thu số 06/9 ngày 24/9/2007 theo các phiếu thu, chi dưới đây:

- Phiếu thu số 06/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: thu tiền đặt cọc mua lô đất số D27 phía Đông Cầu Cảng của ông Lưu Văn T, số tiền 646.800.000 đồng.

- Phiếu chi số 23/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: Tạm ứng tiền phun cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T, số tiền 275.200.000 đồng.

Như vậy, số tiền ông T tạm ứng phun cát là 275.200.000 đồng.

Công ty hành tự các phiếu thu và phiếu chi như trên là theo đề nghị của ông T, đề nghị Công ty giải quyết cho ông T được ứng tiền phun cát để có tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ô đất số 27 lô D. Tuy vậy, ông T lại chuyển nhượng quyền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ô đất số 27 lô D cho bà Đào Hải Y1 (địa chỉ tại thành phố Hạ Long) và đã được Công ty giải quyết, hạch toán trên sổ sách như sau:

- Phiếu thu số 04/6 ngày 22/6/2011 với nội dung: thu tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ô đất số 27 lô D của bà Đào Hải Y1, số tiền 646.800.000 đồng.

- Phiếu chi số 12/6 ngày 22/6/2011 với nội dung: thanh lý hợp đồng số 08-07/HĐKT-BĐS ngày 24/9/2007 cho ông Lưu Văn T.

Như vậy, quyền sử dụng ô đất số 27 lô D hiện nay thuộc bà Đào Hải Y1.

Đồng thời 3 khoản tiền ứng phun cát của ông Lưu Văn T: 340.000.000 đồng ngày 11/9/2004; 371.600.000 đồng ngày 15/9/2007; 275.200.000 đồng ngày 27/9/2007 đều là số tiền ông T ứng để phun cát san lấp mặt bằng mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ điều gì khác.

* Trong từng giai đoạn (theo các hợp đồng và biên bản nghiệm thu) và tại thời điểm tạm ứng, giá thỏa thuận để trả cho 01m^3 cát san lấp cụ thể như sau:

+ Khối lượng cát 14.864m^3 ông T đã thi công đã được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Nguyễn P (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng ký với ông Nguyễn P giá thanh toán là 8.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 9.000m^3 ông T đã thi công đã được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Thân Văn Tr (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng ký với ông Tr giá thanh toán là 9.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 4.311m^3 ông T đã thi công chưa được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Nguyễn P (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 12.384m^3 ông T đã thi công chưa được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Thân Văn Tr (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 9.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 14.671m^3 ông T thi công từ sau khi nghiệm thu với ông Tr đến ngày 24/9/2002 (nằm chung trong khối 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 78.679,42m^3 ông T thi công từ sau ngày nghiệm thu 15/9/2003 đến thời điểm tạm dừng thi công (khối lượng 78.679,42m^3 được nghiệm thu ngày 06/10/2004) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 23.000m^3 (ngoài kè) ông T thi công từ sau ngày nghiệm thu 15/9/2003 đến thời điểm tạm dừng thi công (khối lượng 23.000m^3 được nghiệm thu ngày 06/10/2004) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002, Hợp đồng (nội bộ) ngày 25/9/2002 và Phụ lục hợp đồng ngày 28/6/2004 giá thanh toán là 17.500đ/m^3;

- Trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002, hai bên A-B có thống nhất giá thanh toán cho 01m^3 kè đá là 280.000 đồng. Nhưng thực tế ông T không thi công phần kè đá mà Công ty giao cho Xí nghiệp X (đơn vị trực thuộc Công ty) thi công nên không có phần tạm ứng hoặc thanh toán tiền thi công kè đá cho ông T.

- Công ty bác bỏ hợp đồng kinh tế ký tháng 7/2000 giữa ông Lưu Văn T với ông Thân Văn Tr bởi tại thời điểm đó ông Thân Văn Tr không có tư cách pháp nhân đại diện cho Chi nhánh Công ty tại Vân Đồn để ký kết hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, Công ty chấp nhận thanh toán khối lượng san lấp cát do ông Lưu Văn T thực hiện từ trước ngày 24/9/2002 mà ông T còn chưa được thanh toán (bao gồm cả khối lượng ông Lưu Văn T thực hiện theo hợp đồng ký với ông Thân Văn Tr năm 2000 và ký với ông Nguyễn P từ năm 1999). Điều này được thể hiện rõ thêm ở Biên bản thống nhất A-B ngày 30/9/2002 được phân tích ở phần dưới của văn bản này.

- Công ty thống nhất ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng (nội bộ) ngày 25/9/2002 với ông Lưu Văn T để Công ty giao cho ông T nhận thực hiện tiếp công việc san lấp mặt bằng toàn bộ khu vực vòng quanh núi Dr trên thuộc giai đoạn 2 của dự án bao gồm cả khối lượng đã thi công trước từ năm 1999 đến 24/9/2002.

- Hai bên ước lượng tổng giá trị công trình (là nội dung bổ sung cho hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002) để ông T có kế hoạch thực hiện song song và gắn liền với hợp đồng giao nhận thầu số 26 ngày 24/9/2002. Tổng giá trị của hợp đồng ước tính bao gồm: giá trị của toàn bộ khối lượng phải san lấp trong toàn khu vực vòng quanh núi Dr trên thuộc giai đoạn 2 của dự án mà ông T là tổng B nhận thi công theo hồ sơ thiết kế (tính cả khối lượng ông T đã thực hiện theo hợp đồng do ông T ký với ông P năm 1999 và hợp đồng do ông T ký với ông Tr năm 2000 + (cộng với) khối lượng do các đối tượng phun cát lấn chiếm + (cộng với) khối lượng ông T phải thi công mới đến hoàn thành theo thiết kế). Do chỉ là ước lượng nên mới có từ *"tạm tính"*

trong hợp đồng. Giá trị tạm tính theo thông lệ quốc tế cũng như ở Việt Nam đều không có giá trị để thanh toán.

- Điều 2 hợp đồng quy định: *"Giá trị hợp đồng được xác định theo phương thức khoán gọn bằng 80% so với giá trị quyết toán được duyệt, tạm tính = 80% x (nhân với) 10.000.000đ = 8.000.000.000đ (tám tỷ đồng)".*

Nội dung trên thể hiện ông Lưu Văn T chỉ được hưởng theo mức khoán gọn bằng 80% của Giá trị quyết toán được duyệt (Giá trị quyết toán được duyệt phải được tính bằng khối lượng thực tế được hai bên nghiệm thu (x) nhân với đơn giá đã thỏa thuận tại Hợp đồng giao nhận thầu số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002, được cộng thêm 5,5% thu thập chịu thuế tính trước của doanh nghiệp rồi cộng tiếp với 10% thuế VAT và được HĐQT Công ty phê duyệt mới đủ cơ sở thanh quyết toán hợp đồng).

- Nếu đặt Hợp đồng ngày 25/9/2002 độc lập với hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 thì Hợp đồng ngày 25/9/2002 hoàn toàn vô hiệu do không thể tính toán được giá trị để thanh toán của hợp đồng vì Điều 2 Hợp đồng quy định *"giá trị hợp đồng bằng 80% giá trị quyết toán được duyệt"* mà Giá trị quyết toán được duyệt chỉ có thể xác định được khi ít nhất đủ hai điều kiện sau: điều kiện thứ nhất: hai bên đã nghiệm thu khối lượng và chất lượng công trình; điều kiện thứ hai: hai bên đã xác định giá trị quyết toán của hợp đồng. Mà giá trị quyết toán của hợp đồng phải bao gồm giá trị của hai phần khối lượng: khối lượng thi công kè và khối lượng san lấp mặt bằng. Tuy nhiên, khi thực hiện hợp đồng, ông T không thi công hạng mục xây kè đá nên khi quyết toán phần xây kè đá sẽ không được tính. Mặt khác, trong hợp đồng ngày 25/9/2002 không có quy định về đơn giá hoặc phương thức tính giá trị hợp đồng để xác định giá trị quyết toán. Do vậy, không thể xác định được giá trị quyết toán mà nội dung hợp đồng ngày 25/9/2002 chỉ có thể gắn liền với hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 mới có tính khả thi.

Biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 15/9/2003, biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 06/10/2004 (phần trong kè) và biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 06/10/2004 (phần ngoài kè) kèm theo bảng tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn. Các biên bản và bảng tính toán này đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đã được các bên liên quan cùng nghiệm thu, kiểm tra và ký xác nhận làm căn cứ để thanh quyết toán công trình.

Biên bản làm việc ngày 13/5/2010.

Biên bản làm việc ngày 13/5/2010 giữa ông Lưu Văn T và Công ty B có nội dung như sau:

+ Tại mục 5 (trong trang 2 của biên bản có đánh máy nhầm là mục 4 trùng với mục 4 bên trên) như sau: *"4. - Ông Lưu Văn T (Bên B) hỏi: hai hợp đồng ngày 24, 25 tháng 9 năm 2002 và phụ lục hợp đồng ngày 08/6/2004 ông Sinh sẽ sử dụng hợp đồng nào để thanh toán với ông T.*

- Ông Nguyễn Sinh (Bên A) trả lời: việc thanh quyết toán giữa Công ty và ông T sẽ phải căn cứ vào các tài liệu về việc nghiệm thu, xác nhận công nợ từ thời ông T ký hợp đồng với ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr kết hợp đồng với hợp đồng ngày 24, 25 tháng 9 năm 2002 và phụ lục hợp đồng ngày 08/6/2004."

+ Tại mục 7 (trang 3): *"7. Kiến nghị của ông Lưu Văn T: sau khi Công ty đã thanh quyết toán các hợp đồng từ ông P, ông Tr và hợp đồng ngày 24, 25 tháng 9 năm 2002 và phụ lục hợp đồng ngày 08/6/2004. Công ty phải tính giá trị hợp đồng thanh toán theo giá cả thị trường bị trượt giá…"*

Như vậy, căn cứ vào các nội dung trên của biên bản làm việc ngày 13/5/2010 thì ông Lưu Văn T hoàn toàn thống nhất hiệu lực của cả hai hợp đồng: hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng (nội bộ) ngày 25/9/2002. Hơn nữa, ông T còn kiến nghị thanh toán phải dựa trên hai hợp đồng này. Đây là bằng chứng rõ ràng thể hiện ý chí chủ quan của ông Lưu Văn T là công nhận hiệu lực của cả hai hợp đồng và khẳng định việc phải thực hiện và thanh toán theo cả hai hợp đồng này.

Căn cứ vào các tài liệu có mối liên quan chặt chẽ không thể tách rời nhau kể trên *(1- Biên bản làm việc thống nhất xử lý thi công hút – phun cát khu phía Đông cầu cảng R ngày 24/9/2002; 2- Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình XD số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002; 3- Hợp đồng Giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng (nội bộ) đề ngày 25/9/2002; 4- Biên bản thống nhất A-B ngày 30/9/2002; 5- Phụ lục hợp đồng ngày 28/6/2004; 6- Biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 15/9/2003, Biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 16/10/2004 (phần trong kè), Biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 16/10/2004 (phần ngoài kè) kèm theo Bảng tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo kinh nghiệm thu giai đoạn và 7- Biên bản làm việc ngày 13/5/2010…)* đã hội tụ đủ tất cả các điều kiện để hai bên tiến hành thanh quyết toán công trình.

Đối với những người ký hợp đồng và ký biên bản nghiệm thu với ông T, ông S và Công ty có ý kiến như sau:

+ Ông Nguyễn P tại thời điểm ngày 15/01/1999: là Giám đốc Chi nhánh Công ty CPĐTKD B tại Quảng Ninh.

+ Ông Thân Văn Tr tại thời điểm 13/7/2000: đã bị buộc thôi việc.

+ Ông Vũ Văn Cầu (Vũ Cầu) tại thời điểm 15/9/2003 và 06/10/2004: là Trưởng Ban Đại diện Công ty tại Vân Đồn.

+ Ông Đào Văn Thanh tại thời điểm 15/9/2003 và 06/10/2004: là Phó Ban Quản lý dự án của Công ty.

+ Ông Nguyễn Quang Yết tại thời điểm ngày 04/7/2000: là người được ông Thân Văn Tr sử dụng giúp việc cho ông Tr.

+ Ông Đào Ngọc Mười tại thời điểm 23/10/2003: là Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty.

*** Về hồ sơ thiết kế kỹ thuật đối với dự án**

Để phục vụ việc ký kết hợp đồng giao nhận thầu thi công xây dựng công trình, do việc xây kè và san lấp mặt bằng đã thi công dở dang. Để tính toán được đúng và đủ tổng khối lượng phải san lấp của dự án kể từ khi chưa san lấp đến khi hoàn thành theo thiết kế, Công ty đã ký Hợp đồng giao nhận khảo sát thiết kế công trình xây dựng số 11-03/HĐ-TS ngày 21/8/2003 và biên bản thống nhất A-B ngày 22/8/2003 với Công ty CP Tư vấn đầu tư kinh doanh bất động sản TS (Có hợp đồng và biên bản kèm theo trong quyết toán điểm dừng - kết thúc hợp đồng) để Công ty CP Tư vấn đầu tư kinh doanh bất động sản TS *"thực hiện việc đo vẽ và lập bản đồ hiện trạng khu vực xung quanh hòn Rồng Trên (Phía Đông cầu cảng thuộc dự án) dựa trên cơ sở đo vẽ chi tiết tại hiện trường + các tài liệu tham khảo + các phương pháp tính toán nội suy để thiết lập được bản đồ hiện trạng như nguyên trạng trước khi thi công công trình để có cơ sở phục vụ việc tính toán, thiết kế các hạng mục công trình cho dự án."*

Hồ sơ khảo sát hiện trạng và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phần xây kè và san lấp mặt bằng của dự án đã được Công ty CP Tư vấn đầu tư kinh doanh Bất động sản TS lập và đã được cấp có thẩm quyền của Công ty là Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại quyết định số 185/QĐ-HĐQT ngày 08/7/2004.

*** Về yêu cầu thực hiện giám định khối lượng cát phun hút, san lấp mặt bằng và khối lượng kè (bao gồm cả kè đá và kè bao dứa)**

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu thực hiện giám định khối lượng cát phun hút, san lấp mặt bằng và khối lượng kè (bao gồm cả kè đá và kè bao dứa) vì lý do:

Công ty đã thuê Công ty CP Tư vấn đầu tư kinh doanh Bất động sản TS là đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực chuyên môn lập bản đồ khảo sát địa hình, hồ sơ thiết kế kỹ thuật và đã được HĐQT Công ty phê duyệt; trình tự thi công, nghiệm thu đúng theo quy định hiện hành của nhà nước, đủ độ tin cậy để thanh quyết toán công trình. Hơn nữa, công trình hiện nay đang bị lấn chiếm, biến dạng nhiều so với thời điểm nghiệm thu nên nếu thẩm định bây giờ không thể có kết quả chính xác, khách quan được.

*** Về yêu cầu Tòa án triệu tập thêm cá nhân, tổ chức nào tham gia tố tụng trong vụ án.**

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu triệu tập thêm ai tham gia tố tụng trong vụ án.

* **Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2021**

1. Tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích có tài sản tranh chấp theo sự dẫn đạc của ông Nguyễn Văn S và Lưu Văn T.

Kết quả và vị trí đo đạc: các bên thống nhất lấy số liệu đo đạc thực tế theo sự dẫn đạc của mình, có thể hiện các ranh giới, mốc giới do ông Nguyễn Văn S và ông Lưu Văn T trực tiếp xác định, tiến hành xác định cả phần diện tích hiện nay đã được xây dựng nhà ở.

Phần diện tích theo quy hoạch ông Nguyễn Văn S xác định mốc giới:

- Về vị trí kè đá: Cả ông Nguyễn Văn S và ông Lưu Văn T cùng xác định điểm đầu của kè đá là hướng cầu Cảng đi vào xác định các mốc dùng máy xúc đào để xác định có kè đá và xác định điểm cuối của kè đá.

- Về kè bao dứa: Xác định các điểm theo sự dẫn đạc của ông Lưu Văn T. Ông Nguyễn Văn S có ý kiến là kè bao dứa ông T thi công nằm ngoài phạm vi, ranh giới dự án nên ông không tham gia dẫn đạc.

- Vị trí khu vực thẩm định như sau:

+ Phía Bắc, phía Đông giáp biển

+ Phía Nam, Tây giáp khu dân cư

2. Xem xét thẩm định về cát san lấp trừ phần diện tích người dân đã xây dựng nhà ở, còn lại đều có cát trên toàn bộ diện tích xem xét, thẩm định (không xác định khối lượng cát).

3. Kè đá

- Mốc đầu tiên được xem xét cách đường xuống cầu Cảng R khoảng 40m (mốc số 11) do ông T chỉ, thấy: có kè đá cao bằng mặt đường, phía giáp biển có sườn kè lộ thiên, chiều dài khoảng 20m, chiều cao từ mặt kè đến sát mép đáy biển.

Tiến hành đào 3 điểm:

+ Điểm thứ nhất: cách mặt đường 30cm (đào sâu) là mặt kè đá, đất đào lên có lẫn cát phủ trên mặt kè.

+ Điểm thứ 2: đào sâu xuống 70cm là mặt kè đá thấy có kè đá, có cát trên mặt kè và bên cạnh kè đá.

+ Điểm thứ 3: đào xuống 60 cm là mặt kè đá, thấy có kè đá, có cát trên mặt kè và bên cạnh kè đá.

- Xem xét điểm cuối kè đá, thấy: có đoạn kè đá lộ thiên dài khoảng 30m, mặt rộng 70 cm, điểm cuối của kè nhô lên so với mặt đất khoảng 40 cm.

- Vị trí kè đá theo sự dẫn đạc của đương sự và được đơn vị tư vấn đo đạc xác định mốc giới vị trí các điểm tiến hành xem xét, thẩm định.

4. Kè bao cát

Lấy từ điểm cuối cùng của kè đá theo hướng từ Đông Bắc đến Tây Bắc xem xét thấy: cách điểm cuối của kè đá khoảng 40 m có các hàng bao cát chỉ còn 1 nửa vỏ lộ thiên trên mặt cát.

Về phía Tây Bắc có các hàng bao cát còn 01 nửa vỏ lộ thiên trên mặt cát.

Tại 1 điểm theo ông T trình bày là ngoài quy hoạch ngày 29/5/2003, trên bờ hình Taluy có xuất hiện nhiều lớp bao cát từ dưới mặt cát lên phía trên, chiều rộng đếm được 04 bao. Từ điểm này đến điểm mốc thấy có các bao cát xếp bằng trên mặt, tình trạng bao còn nguyên (không đào sâu), các bao xếp nối tiếp nhau.

Theo báo cáo của ông T, bao cát chắn sóng tính từ điểm cuối của kè đá đến điểm có tường người dân xây chắn ngang là 244m chiều dài.

Từ điểm kè tường gạch người dân xây đến điểm cuối là khách sạn Việt Linh, không tiến hành xem xét thẩm định được (Do đã bị đổ cát, xây kè móng, chất thải vật liệu xây dựng đổ lấp trên bề mặt).

Vị trí kè bao cát theo sự dẫn đạc của ông Lưu Văn T và được đơn vị tư vấn đo đạc xác định các mốc giới tại địa điểm xem xét, thẩm định.

*Mô tả hiện trạng chung.

- Vị trí xem xét thẩm định:

+ Mốc ông S chỉ: Mốc số 10 (gần trạm cầu Cảng) đến mốc đầu kè đá ông S xác định và đi vào phía trong đến điểm tập kết cát xây dựng như sau:

Có 01 đường đất, điểm đầu tiếp xúc với đường cầu Cảng Vân Đồn chạy song song với vị trí kè đá được xem xét, từ mép đường phía núi có vỉa hè đường tiếp đến là công trình xây dựng nhà dân, sau nhà dân là chân núi (những vị trí này được mô tả theo số liệu đo đạc của đơn vị đo vẽ), phía ngoài bờ kè (phía giáp biển) là đất dân tự đổ, đã xây dựng nhà tạm để ở và kinh doanh.

Từ điểm hết vị trí nhà dân xây dựng, phía trong kè có đổ vật liệu xây dựng (cát, đá) phía ngoài kè (phía biển) cũng tập kết cát xây dựng.

Từ khu vực tập kết cát xây dựng đến hết đoạn cuối kè đá đến vị trí tường nhà dân, toàn bộ mặt bằng là cát trên khu vực này giáp đường chân núi phía Đông có 01 móng xây bằng gạch ba banh, 03 hàng lộ thiên trên đất dài khoảng 17 m ra hướng biển, về phía biển tiếp giáp với điểm cuối của móng gạch trên cũng có 01 móng gạch ba banh có khoảng 15 cm lộ thiên, một số đoạn đã bị đào vỡ, một số đoạn bị vùi lấp trong cát.

* Quá trình đo đạc tại phía Đông Bắc của dự án có tiến hành đo theo sự dẫn đạc của ông Nguyễn Văn S và mốc theo sự dẫn đạc của ông Lưu Văn T. Phía giáp biển trong kè bao cát có một số cây phi lao còn nhỏ cao khoảng 2-3m.

* Tại buổi thẩm định tại chỗ các đương sự có ý kiến như sau:

- Ông Nguyễn Văn S: Toàn bộ lượng cát phía ngoài kè hướng Đông Nam – Đông Bắc tính từ mép kè ra biển rộng Khoảng 15 m. Công ty đã giao cho ông T san lấp và đã nghiệm thu, thanh toán khối lượng là 23.000m^3, từ thời điểm đầu năm 2003. Đoạn kè cong tính từ đoạn kè thẳng phía Đông Nam đến điểm cuối của kè, đã được Xí nghiệp X của Công ty B thi công theo quy hoạch được duyệt năm 2003, nằm giữa phạm vi ranh giới của quy hoạch được duyệt điều chỉnh năm 2004, khối lượng cát san lấp phía ngoài kè này, nhưng trong ranh giới của quy hoạch điều chỉnh năm 2004 cũng đã được ông T thi công và Công ty đã nghiệm thu thanh toán vào ngày 06/10/2004.

Toàn bộ phần kè bao dứa mà ông T chỉ ra hôm nay là nằm ngoài phạm vi dự án nên không được ông S nghiệm thu, thanh toán, thể hiện tại sơ đồ đo vẽ kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích: S3= 5.023,2m^2, được giới hạn bằng các điểm A, B, C, D, E, F, H, A.

- Ông Lưu Văn T: Không đồng ý với quan điểm ý kiến của ông S bởi các lý do:

+ Đối với ý kiến của ông S về việc tôn tạo ngoài bờ kè: Ngày 28/6/2004 ông S hoàn toàn thuê ông T tôn tạo ngoài bờ kè trung bình 15 m, hợp đồng phụ lục ngày 28/6/2004, ông T thi công đến ngày 06/10/2004 Công ty mới tạm tính bằng 23.000 m^3 và cho phép ông T thi công tiếp. Đến ngày 10/10/2004 ông S có thông báo số 110 ngày 10/10/2004 yêu cầu ông T chuẩn bị mặt bằng nghiệm thu, nhưng ông S cố tình không nghiệm thu (yêu cầu ông T dọn hết cát phía ngoài bờ kè theo hợp đồng) nên ý kiến của ông S, ông T không đồng ý.

+ Đối với ý kiến thứ 2 của ông S, ông T không đồng ý vì: ông P Văn Bạo hoàn toàn có thi công theo bản đồ quy hoạch tháng 7/2004 từ điểm 12 đến điểm 13.

+ Công ty hoàn toàn có giao cho ông T và chỉ đạo ông T thi công phần kè bao do ông Trần Văn H là phó tổng giám đốc và ông Đào Ngọc Mười là trưởng ban kiểm soát cùng ban dự án công ty thiết kế phần kè bao và cắm mốc để ông T thi công. Biên bản đo đạc ngày 23/10/2003, sau đó ông S còn yêu cầu ông T phải thi công đúng thiết kế và giới hạn cho ông T hết tháng 10/2003 cơ bản hoàn thành biên bản ngày 23/10/2003, ông T đã thi công đến ngày 19/02/2004 Ban dự án đã nghiệm thu cho ông T 244m dài, tương ứng với 26.000 chiếc bao (biên bản nhập cùng ngày).

* Tại văn bản số 202 ngày 11/6/2021 của phòng đăng ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng có nội dung: Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B Hải Phòng được phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200129498; đăng ký lần đầu ngày 28/3/1992; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 29/12/2018; địa chỉ trụ sở chính: số 5, LT, phường Hoàng V, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn S, chức danh: Tổng giám đốc và ông Đinh Mạnh C, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị; tình trạng doanh nghiệp: đang hoạt động.

* Tại Kết luận định giá tài sản số 05/KLĐG ngày 30/8/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện Vân Đồn, cụ thể:

- 01m^3 xây dựng hoàn thiện kè đá hộc vữa xi măng: 2.600.603 đồng

- 01m^3 kè bao dứa hoàng thiện: 810.206 đồng
- 01m^3 cát phun san lấp mặt bằng: 155.000 đồng
- Giá thành 01 vỏ bao dứa: 5.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn đã quyết định: Căn cứ: Điều 118, Điều 127, Điều 131, Điều 132, Điều 137, Điều 407, Điều 429, Điều 513; Điều 688 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, Điều 147; Điều 244; Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T đối với hai hợp đồng ký ngày 15/01/1999 và ngày 13/7/2000. Buộc ông Nguyễn Văn S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải trả cho ông Lưu Văn T số tiền là 419.138.000đ (Bốn trăm mười chín triệu, một trăm ba mươi tám nghìn đồng). Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B đã thanh toán xong cho ông T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T đối với yêu cầu về khối lượng kè đá. Chấp nhận yêu cầu áp dụng đơn giá, cụ thể: Chấp nhận khối lượng 2.402,52m^3, và đơn giá 2.600.603đ/m^3. Buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải trả cho ông Lưu Văn T số tiền là 6.248.000.719đ (sáu tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu, bẩy trăm mười chín đồng)

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về yêu cầu Tuyên bố hợp đồng vô hiệu: Tuyên bố Hợp đồng số 26 ngày 24 tháng 9 năm 2002 và Hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2002 (nội bộ), ông Nguyễn Văn S đã ký với ông Lưu Văn T là vô hiệu do bị lừa dối.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải trả cho ông Lưu Văn T số tiền là 2.227.892.500đ (hai tỷ hai trăm hai mươi bẩy triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng)

Tổng cộng: Buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải trả cho ông Lưu Văn T số tiền là 8.475.893.219đ (tám tỷ, bốn trăm bẩy mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm mười chín đồng)

5. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về khối lượng kè bao dứa.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B yêu cầu ông T phải trả lại số tiền 947.972.620 đồng (Chín trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm bẩy mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi đồng) cùng lãi suất và Yêu cầu ông Lưu Văn T phải hoàn trả lại mặt bằng đã thi công cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn T liên quan đến đòi hoàn trả lô đất 251,25m^2 hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý sử dụng và lô đất 264m^2 hiện nay bà Đào Thị Y đang quản lý sử dụng và yêu cầu Tòa án xem xét giao đất của Công ty B cho ông T quản lý, do vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả trong trường hợp chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2022 Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/9/2022 ông Nguyễn Văn S là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/9/2022 ông Lưu Văn T là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án như sau;

1. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST, buộc ông Nguyễn Văn S và Công ty B phải thanh toán số tiền nợ của 02 hợp đồng mà ông P, ông Tr đã ký với ông T (từ năm 2002 đến nay) với số tiền là 3.982.694.000đ.

2. Nếu Tòa án không có thẩm quyền yêu cầu ông S và Công ty B phải hoàn trả 02 lô đất mà họ đã bán cho bà Nguyễn Thị T1 và bà Đào Thị Y bằng một diện tích có vị trí gần kề và có giá trị tương đương khác thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là chỉ xác định số tiền ông S và Công ty B đã tạm ứng là 2.754.290.000đ.

3. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp giá thành cho số tiền mà ông S và Công ty B tạm ứng 2.754.290.000đ nêu trên là 39.414đ/m^3.

4. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm và công nhận khối lượng kè đá ông T đã thi công là 4.317,5m^3 tại các biên bản nghiệm thu ngày 06/10/2004 (BL số 18, 260, 347), chứ không phải chỉ có 2.099,5m^3 kè đá, để làm căn cứ tính số tiền ông S phải thanh toán cho khối lượng kè đá này chính xác là 12.016.095.400đ.

5. Đề nghị sửa một phần bản án theo hướng đình chỉ việc thanh toán khối lượng cát phun 23.000m^3 nằm trong phần kè bao dứa này, theo sự tự nguyện rút đơn yêu cầu của ông T tại cấp sơ thẩm.

6. Đề nghị sửa một phần bản án theo hướng buộc ông S và Công ty B phải thanh toán tổng số tiền còn nợ của ông T theo đúng quy định của pháp luật sau khi xem xét, làm rõ số tiền 1.900.000.000đ mà ông Sinh yêu cầu ông T vay vốn từ 2002 đến nay, chưa thanh toán để bắt đầu thực hiện việc thi công theo 02 Hợp đồng số 26/HĐBĐS và Hợp đồng nội bộ.

Ngày 03/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 30/QĐ/KNPT-VKS-DS, kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, với nội dung Bản án có vi phạm về xác định sai tư cách đương sự, về thu thập chứng cứ, về hình thức bản án và về nội dung tuyên án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lưu Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữa nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nha về việc giải quyết vụ án, không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự, đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B; đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo nguyên đơn ông Lưu Văn T, của bị đơn ông Nguyễn Văn S, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty CP ĐTKD bất động sản Hải Phòng, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo, kháng nghị trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Lưu Văn T:

[2.1]. Nội dung kháng cáo: buộc ông Nguyễn Văn S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải thanh toán số tiền nợ 02 hợp đồng mà ông P, ông Tr đã ký với ông T từ năm 2002 đến nay với số tiền là 3.982.694.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn S khai xác nhận: tại thời điểm ngày 15/01/1999 ông Nguyễn P là Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B tại Vân Đồn Quảng Ninh. Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không ủy quyền cho ông Nguyễn P ký hợp đồng phun hút cát với ông T, việc ông P ký hợp đồng phun hút cát với ông T thì Công ty không biết. Tại thời điểm ngày 13/7/2000 ông Thân Văn Tr đã bị công ty buộc thôi việc. Vì vậy cả hai hợp đồng ông T ký với ông P ngày 15/01/1999 và ký với ông Tr ngày 13/7/2000 đều bị vô hiệu do vi phạm Điều 137 Bộ luật dân sự năm 1995. Do 02 hợp đồng ký với ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr đều vô hiệu, nên nội dung kháng cáo của ông T đề nghị Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B thanh toán số tiền còn nợ của 02 hợp đồng này là không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình thực hiện 02 hợp đồng đã ký nêu trên, đối với hợp đồng đã ký với ông Nguyên Phan, ông T đã tạm ứng số tiền 118.912.000đ; đối với hợp đồng đã ký với ông Thân Văn Tr, ông T đã tạm ứng số tiền 81.000.000đ. Về khối lượng cát san lấp ông T đã thực hiện thời kỳ ông P và ông Tr: do tại thời điểm ký ngày 15/01/1999 và ngày 13/7/2000 chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không có hồ sơ thiết kế, hồ sơ thi công, vì vậy bản án án sơ thẩm căn cứ vào khối lượng cát đã phu hút theo biên bản nghiệm thu để xác định khối lượng cát ông T đã san lấp thời kỳ ông P, ông Tr là có căn cứ. Theo Bản xác nhận khối lượng bơm bể đã hoàn thành ngày 07/7/2000 thì khối lượng cát đã san lấp được nghiệm thu là 19.175 m^3. Theo Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 09/5/2002 thì khối lượng cát đã san lấp được nghiệm thu là 21.384 m^3. Do Biên bản nghiệm thu ngày 09/5/2002 có kết quả nhân sai về số học: số đã nhân: 120 x 3,6 x 4,9 = 21.384m^3; số đúng là: 120 x 36 x 4,9 =

21.168m^3. Vì vậy cần xác định lại khối lượng cát san lấp theo Biên bản nghiệm thu ngày 09/5/2002 là 21.168 m^3. Ngoài khối lượng cát san lấp theo 02 biên bản nghiệm thu nêu trên, ông T cho rằng khối lượng cát san lấp dở dang chưa được nghiệm thu thời kỳ ông P, ông Tr là 38.120m^3. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 20/11/2021 ông S khai bổ sung xác nhận khối lượng cát ông T thi công từ sau khi nghiệm thu với ông Tr đến ngày 24/9/2002 là 14,671m^3.

02 Hợp đồng ký với ông P và ông Tr nêu trên vô hiệu, nhưng mặt bằng diện tích đất được hình thành sau khi phun hút cát, có một phần diện tích đã được Công ty chuyển nhượng cho một số hộ dân, những hộ dân sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ công ty đã xây dựng công trình kiên cố trên đất. Vì vậy không thể buộc ông T trả lại công ty số tiền đã nhận tạm ứng, và buộc công ty trả lại ông T số m^3 cát đã san lấp. Bản án sơ thẩm buộc công ty phải thanh toán cho ông T giá trị bằng tiền tương ứng với số m^3 cát đã san lấp chưa được thanh toán theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Vân Đồn là có căn cứ.

Về khối lượng m^3 cát đã được thanh toán và m^3 cát chưa được thanh toán theo hợp đồng ký thời ông P, ông Tr, đã được nghiệm thu:

Bản xác nhận khối lượng bơm bể đã hoàn thành ngày 07/7/2000, khối lượng là 19.175 m^3, đơn giá thỏa thuận là 8.000đ/m^3, số tiền tạm ứng là 118.912.000đ. Lấy 118.912.000đ : 8.000đ = 14.864m^3. Số m^3 cát còn lại chưa thanh toán là 19.175m^3 – 14.864m^3 = 4.311m^3.

Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 09/5/2002, được xác định lại theo số nhân chính xác là 21.168 m^3, đơn giá thỏa thuận là 9.000đ/m^3, số tiền tạm ứng là 81.000.000đ. Lấy 81.000.000đ : 9.000đ = 9.000m^3. Số m^3 cát còn lại chưa thanh toán là 21.168m^3 – 9.000m^3 = 12.168m^3.

Về khối lượng m^3 cát ông T đã thi công theo hợp đồng ký thời ông P, ông Tr, chưa được nghiệm thu, nhưng được ông Nguyễn S chấp nhận: tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn S giữ nguyên quan điểm như đã khai tại bản khai ngày 20/11/2021 xác nhận về khối lượng cát ông T thi công từ sau khi nghiệm thu với ông Tr đến ngày 24/9/2002 là 14,671m^3. Ông Lưu Văn T tại phiên tòa phúc thẩm giữ nguyên quan điểm như đã khai tại cấp sơ thẩm đề nghị xác định khối lượng cát ông T đã thi công chưa được nghiệm thu thời kỳ ông P, ông Tr là 38.120m^3. Cơ sở để xác định khối lượng 38.120m^3 này là căn cứ Bản tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn ngày 06/10/2004 mà ông T đã ký với tư cách là bên nhà thầu.

Ông Nguyễn S cho rằng Bản tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn ngày 06/10/2004 ông T nêu trên không phải là biên bản nghiệm thu, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Xét thấy theo biên bản thống nhất A - B ngày 30/9/2002 có nội dung ghi nhận ngoài ông Lưu Văn T ra còn có một số trường hợp khác thi công san lấp mặt bằng vi phạm vào phạm vi đất thuộc dự án của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B được giao. Vì vậy, không có căn cứ để xác định về số lượng cát ông T đã thi công thời kỳ ông P, ông Tr chưa được thanh toán là 38.120m^3 căn cứ theo Bản tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo nghiệm thu giai đoạn ngày 06/10/2004. Do khi ký hợp đồng thi công thời ông P, ông Tr, chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không có hồ sơ thiết kế, không có hồ sơ thi công, nên chỉ có thể căn cứ vào khống lượng cát san lấp theo biên bản nghiệm thu, và theo khối lượng cát các bên xác nhận.

Tổng khối lượng m^3 cát ông Lưu Văn T chưa được thanh toán thời kỳ ông P, ông Tr, theo biên bản nghiệm thu ngày 07/7/2000, ngày 09/5/2002 và bản khai của ông S ngày 20/11/2021 là: 4.311m^3 + 12.168m^3 + 14.671m^3 = 31.150m^3.

31.150m^3 x 155.000đ/m^3 = 4.828.250.000đ.

[2.2]. Nội dung kháng cáo xác định số tiền ông S và Công ty đã tạm ứng là 2.754.290.000đ:

Tại biên bản làm việc về đối chiếu công nợ và thanh quyết toán hợp đồng ngày 09/12/2010 (BL 218) ghi: hai bên thống nhất tổng số tiền đội thi công đã tạm ứng là 3.741.090.000đ. Trong đó tiền mặt là 2.754.290.000đ, tiền đất là 986.800.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn S trình bày về số tiền 986.800.000đ gồm ba khoản như sau:

Khoản a: số tiền 340.000.000 đồng ngày 11/9/2004.

- Phiếu thu số 05/9 ngày 11/9/2004 với nội dung: thu tiền đất của lô đất D25 của bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết số tiền 339.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 21/9 ngày 11/9/2004 với nội dung: tạm ứng tiền phun cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T số tiền 340.000.000 đồng.

Công ty hành tự phiếu thu và phiếu chi trên là theo đề nghị của ông T và bà T1 để giúp ông T trả nợ bà T1 339.000.000 đồng và ông T lĩnh ra 1.000.000 đồng tiền mặt tại quỹ Công ty.

Như vậy, quyền sử dụng ô đất số 25 lô D hiện nay thuộc bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết.

Khoản b: số tiền 371.600.000 đồng ngày 15/9/2007.

- Phiếu thu số 03/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: thu tiền đặt cọc mua đất (lô BĐ số 25 phía Đông đường Lý Anh Tông) của ông Lưu Văn T, số tiền 155.600.000 đồng.

- Phiếu thu số 04/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: thu tiền đạt cọc mua đất tôn tạo (lô GĐ số 24 phía Đông đường Lý Anh Tông) của ông Lưu Văn T, số tiền 216.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T nộp vào là: 155.600.000đ + 216.000.000đ = 371.600.000đ

- Phiếu chi số 10/9 ngày 15/9/2007 với nội dung: tạm ứng tiền bơm cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T, số tiền 371.600.000 đồng.

Số tiền ông T tạm ứng phun cát là 371.600.000 đồng

Khoản c: số tiền 275.200.000 đồng ngày 24/9/2007.

- Phiếu chi số 20/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: chi trả tiền cọc mua lô đất số BĐ 25 cho ông Lưu Văn T (HĐKT số 06-07/HĐKT-BĐS), số tiền 155.600.000 đồng.

- Phiếu chi số 21/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: chi trả tiền cọc mua lô đất số GĐ 24 cho ông Lưu Văn T (HĐKT số 07-07/HĐKT-BĐS), số tiền 216.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T lĩnh ra là: 155.600.000đ + 216.000.000đ = 371.600.000đ nhưng ông T không lĩnh ra mà góp vào khoản ông T được ứng tiền phun cát tiếp là 275.200.000 đồng theo phiếu chi số 23/9 ngày 24/9/2007 để tổng cộng thành khoản tiền 646.800.000 đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng lô đất số D27 phía Đông Cầu Cảng theo phiếu thu số 06/9 ngày 24/9/2007 theo các phiếu thu, chi dưới đây:

- Phiếu thu số 06/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: thu tiền đặt cọc mua lô đất số D27 phía Đông Cầu Cảng của ông Lưu Văn T, số tiền 646.800.000 đồng.

- Phiếu chi số 23/9 ngày 24/9/2007 với nội dung: tạm ứng tiền phun cát theo hợp đồng cho ông Lưu Văn T, số tiền 275.200.000 đồng.

Như vậy, số tiền ông T tạm ứng phun cát là 275.200.000 đồng.

Công ty hành tự các phiếu thu và phiếu chi như trên là theo đề nghị của ông T, đề nghị Công ty giải quyết cho ông T được ứng tiền phun cát để có tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ô đất số 27 lô D. Tuy vậy, ông T lại chuyển nhượng quyền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ô đất số 27 lô D cho

bà Đào Hải Y1 (địa chỉ tại thành phố Hạ Long) và đã được Công ty giải quyết, hạch toán trên sổ sách như sau:

- Phiếu thu số 04/6 ngày 22/6/2011 với nội dung: thu tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ô đất số 27 lô D của bà Đào Hải Y1, số tiền 646.800.000 đồng.

- Phiếu chi số 12/6 ngày 22/6/2011 với nội dung: thanh lý hợp đồng số 08-07/HĐKT-BĐS ngày 24/9/2007 cho ông Lưu Văn T.

Như vậy, quyền sử dụng ô đất số 27 lô D hiện nay thuộc bà Đào Hải Y1.

Đồng thời 3 khoản tiền ứng phun cát của ông Lưu Văn T: 340.000.000 đồng ngày 11/9/2004; 371.600.000 đồng ngày 15/9/2007; 275.200.000 đồng ngày 27/9/2007 đều là số tiền ông T ứng để phun cát san lấp mặt bằng mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ điều gì khác.

Ông Lưu Văn T tại phiên tòa phúc thẩm trình bày quan điểm xác nhận ông T đã đặt cọc tiền để mua ô đất số D25 và D27 của công ty bằng tiền tạm ứng phun hút cát như ông S đã khai trên. Tuy nhiên ông S không bán cho bà T1 ô đất ông T đã đặt cọc mà lại bán cho bà T1 ô đất của ông T chưa được công ty nghiệm thu. Ông S không bán cho bà Đào Hải Y1 ô đất ông T đã đặt cọc mà lại bán cho bà Y ô đất của ông Trung cho ông T. Ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu trên của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều khai xác nhận trong tổng số tiền 3.741.090.000 tạm ứng nêu trên không có tiền tạm ứng cho phần kè bao dứa.

Xét thấy có căn cứ xác định về số tiền 986.800.000đ nêu trên là tiền ông T đã tạm ứng để phun hút cát. Đối với việc ông T có tranh chấp với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B về ô đất số D25 và D27 không thuộc phạm vi khởi kiện ban đầu của ông T vì vậy không xem xét.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T.

[2.3]. Nội dung kháng cáo áp giá thành cho số tiền mà ông S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B tạm ứng 2.754.290.000đ nêu trên là 39.414 đồng/m^3. Hội đồng xét xử xét thấy:

Như đã phân tích ở mục [2.2] nêu trên, có căn cứ xác định số tiền ông T đã tạm ứng để thi công phun hút cát theo Hợp đồng ký ngày 24 và ngày 25/9/2002 với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là 3.741.090.000đ.

Về nội dung kháng cáo áp giá thành 39.414đ/1m^3 cát san lấp: Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và Hợp đồng không số (Hợp đồng nội bộ) ngày 25/9/2002 đều không có nội dung ghi giá thành thanh toán cho 01m^3 cát san lấp là 39.414đ, vì vậy nội dung kháng cáo yêu cầu áp giá thành 39.414đ/1m^3 cát san lấp là không có căn cứ chấp nhận.

Số tiền ông Lưu Văn T đã tạm ứng để thi công phun hút cát theo Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và Hợp đồng không số (Hợp đồng nội bộ) ngày 25/9/2002 ký với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B được xác định là 3.741.090.000đ. Theo nội dung Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 thì 9.000m^3 cát ông T thi công đầu tiên giá 9.000đ/1m^3, từ m^3 cát ông T thi công tiếp theo sẽ được tính là 25.000đ/1m^3. Tổng số khối cát tương ứng với số tiền ông T đã tạm ứng được tính như sau:

9.000m^3 x 9.000đ/1m^3 = 81.000.000đ.

3.741.090.000đ – 81.000.000đ = 3.660.090.000đ.

3.660.090.000đ : 25.000đ/1m^3 = 146.403,6m^3 cát đã thanh toán.

Tổng số khối cát ông T đã thi công theo Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và Hợp đồng không số (Hợp đồng nội bộ) ngày 25/9/2002 ký với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B được tính như sau: 55.230m^3 + 78.679,42m^3 = 133.909,42m^3 (đối với phần cát san lấp ngoài kè đá ông T đã có quan điểm xin rút tại phiên tòa phúc thẩm, nên không tính). 146.403,6m^3 – 133.909,42m m^3 = 12.494,18m^3.

Như vậy, ông Lưu Văn T đã tạm ứng vượt quá 12.494,18m^3. Nếu lấy khối lượng 12.494,18m^3 cát san lấp ông T đã còn nợ Công ty trong số tiền 3.741.090.000đ đã tạm ứng theo hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và Hợp đồng không số (Hợp đồng nội bộ) ngày 25/9/2002 ký với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, để trừ vào khối lượng cát ông T chưa được thanh toán theo hợp đồng ký ngày 15/01/1999 và ngày 13/7/2000 đã ký với ông P, ông Tr là 31.150m^3, thì xác định được khối lượng m^3 cát san lấp công ty còn phải thanh toán cho ông T như sau:

31.150m^3 - 12.494,18m^3 = 18.655,82m^3.

18.655,82m^3 x 155.000đ/1m^3 = 2.891.652.000đ.

[2.4]. Nội dung kháng cáo Công nhận khối lượng kè đá ông T đã thi công là 4.317,5m^2 tại các biên bản nghiệm thu ngày 06/10/2004 chứ không phải chỉ có

2.099,5m^3 để làm căn cứ tính số tiền ông S phải thanh toán cho khối lượng kè đá này chính xác là 12.016.095.400 đồng.

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông T thi công xây khối lượng 4.317,5m^2 kè đá nêu trên. Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 biên bản xác nhận khối lượng kè đá là biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 04/7/2000, và biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 23/10/2003. Có 02 biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 06/10/2004, trong đó có 01 biên bản có nội dung nghiệm thu khối lượng cát san lấp là 78.679,42m^3, và 01 biên bản nghiệm thu khối lượng cát san lấp ngoài kè là 23.000m^3. Có 01 biên bản tính toán khối lượng san lấp mặt bằng theo giai đoạn nghiệm thu lập ngày 06/10/2004, trong đó có nội dung ghi....trừ thể tích kè chiếm chỗ: 4.317,50m^3. Căn cứ biên bản xác nhận khối lượng phá kè đá phía Đông theo thông báo ngày 13/10/2003 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B lập ngày 23/10/2003 xác định đơn vị thi công kè là ông Lưu Văn T, đơn vị nhận phá kè là ông P Văn Bạo, khối lượng kè phá làm tròn là 303m^3; căn cứ biên bản xác nhận khối lượng xây kè đợt 2 trước nhà mini 4 chở vào phía Đông bắc lập ngày 04/7/2000 xác nhận khối lượng kè đá ông T thi công là 2.099,52m^3; bản án sơ thẩm xác định khối lượng kè đá ông T đã thi công là 2.402,52m^3 là có căn cứ. Nội dung kháng cáo của ông T đề nghị công nhận khối lượng kè đá ông T thi công là 4.317,5m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5]. Nội dung kháng cáo yêu cầu đình chỉ việc thanh toán khối lượng cát phun 23.000m^3 nằm trong phần kè bao dứa này, theo sự tự nguyện rút yêu cầu của ông T tại phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T có quan điểm khai xác nhận việc tại phiên tòa sơ thẩm ông T xin rút lại yêu cầu ông S và Công ty B thanh toán 23.000m^3 cát san lấp ngoài kè là ngoài kè đá, không phải là ngoài kè bao dứa. Ông S tại phiên tòa phúc thẩm xác nhận biên bản nghiệm thu ghi ngày 06/10/2004 ghi nghiệm thu khối lượng 23.000m^3 cát san lấp ngoài kè được xác định là ngoài kè đá, không phải là ngoài kè bao dứa. Vì phần kè bao dứa ông T thi công sai vị trí nên Công ty không nghiệm thu.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên quan điểm rút lại yêu cầu ông S và công ty thanh toán khối lượng 23.000m^3 san lấp ngoài kè đá nêu trên. Việc ông T rút lại yêu cầu ông S và công ty thanh toán khối lượng 23.000m^3 san lấp ngoài kè

đá nêu trên là hoàn toàn tự nguyện; vì vậy, có căn cứ chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán khối lượng 23.000m^3 cát san lấp phần ngoài kè đá.

[2.6]. Nội dung kháng cáo buộc ông S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải thanh toán tổng số tiền còn nợ ông T theo đúng quy định của pháp luật sau khi xem xét, làm rõ số tiền 1.900.000.000đ mà ông S yêu cầu ông T vay vốn từ 2002 đến nay, chưa thanh toán để bắt đầu việc thực hiện thi công theo 02 hợp đồng số: 26/HĐBĐS và Hợp đồng nội bộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T rút lại nội dung kháng cáo này. Xét thấy việc rút lại nội dung kháng cáo nêu trên của ông T tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên có căn cứ chấp nhận.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và của Công ty CP ĐTKD B:

Tại đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và đơn kháng cáo của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B đều có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án, lý do kháng cáo cho rằng bản án đã không đánh giá và xem xét đầy đủ các chứng cứ trong vụ án, thu thập chứng cứ không theo quy định, và có nhiều sai sót nghiêm trọng trong tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn S trình bày lý do do kháng cáo, và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tuyên vô hiệu Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng không số (Nội bộ) ngày 25/9/2002 ký giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với ông Lưu Văn T; không chấp nhận khối lượng kè đá do ông T xây là 2.217,98m^3; chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, buộc ông Lưu Văn T phải hoàn trả công ty số tiền tạm ứng thừa là 1.002.227.007đồng, và tiền lãi tiền lãi phát sinh; buộc ông T phải hoàn trả mặt bằng công ty đã nghiệm thu.

[3.1]. Xét nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tuyên vô hiệu Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng không số (Nội bộ) ngày 25/9/2002 ký giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với ông Lưu Văn T:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B trình bày quan điểm cho rằng ông Nguyễn S được bầu chức danh Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không

trên cơ sở kết quả đại hội Hội đồng cổ đông, mà ông S được bầu chức danh Tổng giám đốc Công ty trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty. Bản án sơ thẩm nhận định ông S được bầu làm tổng giám đốc tại Đại hội cổ đông là không chính xác. Bản án nhận định tại thời điểm ngày 24, 25/9/2002 ông Nguyễn Văn S không phải là Tổng giám đốc, nhưng đã sử dụng chức danh này, đồng thời sử dụng con dấu mang tên Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, để đóng dấu vào các hợp đồng ký với ông T, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh là không hợp pháp, ông S đã lừa dối đối với ông T, khi làm cho ông T tin rằng ông S chính là Tổng giám đốc là không có căn cứ.

Xét thấy ngày 28/3/2001 UBND huyện Vân Đồn đã có Quyết định số 126/QĐ-UB v/v đình chỉ việc tôn tạo và mua bán đất trái phép ở khu vực cầu cảng R của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B- Chi nhánh công ty tại Vân Đồn. Nhưng trong các ngày 24, 25/9/2002 Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B vẫn ký hợp đồng phun hút cát với ông Lưu Văn T là trái với Quyết định số 126/QĐ-UB ngày 28/3/2021 của UBND huyện Vân Đồn. Mặt khác, tại Bản án phúc thẩm số 65 ngày 18/6/1998 của Tòa án nhân dân Tối cao xét xử - chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát - giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, như vậy phần tuyên bố các Đại hội cổ đông của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B vào các ngày 19/1, 12/6 và 20/12 năm 1997, không hợp lệ. Hủy bỏ toàn bộ các Nghị quyết, quyết định do ba Đại hội cổ đông này ban hành. Vì vậy, Bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu Hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng không số (Nội bộ) ngày 25/9/2002 ký giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với ông Lưu Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Văn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Nội dung kháng cáo xét xử phúc thẩm không chấp nhận khối lượng kè đá do ông T xây là 2.217,98m^3:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Sinh đều khai tại hợp đồng số 26/HĐ-BĐS ngày 24/9/2002 và hợp đồng không số (Nội bộ) ngày 25/9/2002 ký giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với ông Lưu Văn T đều có nội dung giao cho ông Lưu Văn Văn Tốt thi công xây kè đá, nhưng do ông T không có năng lực thi công xây kè đá nên thực tế công ty không giao và ông T không xây 1 m kè đá nào. Ông S cũng khai xác nhận thời kỳ ông Nguyễn P, công ty

không nắm được cụ thể có những ai xây kè đá; ở thời kỳ ông Thân Văn Tr công ty xác định được ông Nhiên là người thi công xây 768m^3 kè đá.

Biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 04/7/2000, và biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 23/10/2003 là xác nhận khối lượng kè đá thi công ở thời kỳ ông P, ông Tr. Vì vậy Bản án sơ thẩm xác định ông T thi công khối lượng 2.402,52m^3 kè đá là có căn cứ. Nội dung kháng cáo này của ông S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3]. Nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Sinh trình bày:

Trong từng giai đoạn (theo các hợp đồng và biên bản nghiệm thu) và tại thời điểm tạm ứng, giá thỏa thuận để trả cho 01m^3 cát san lấp cụ thể như sau:

+ Khối lượng cát 14.864m^3 ông T đã thi công đã được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Nguyễn P (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng ký với ông Nguyễn P giá thanh toán là 8.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 9.000m^3 ông T đã thi công đã được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Thân Văn Tr (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng ký với ông Tr giá thanh toán là 9.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 4.311m^3 ông T đã thi công chưa được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Nguyễn P (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 12.384m^3 ông T đã thi công chưa được thanh toán thời kỳ ký hợp đồng với ông Thân Văn Tr (nằm chung trong khối lượng 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 9.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 14.671m^3 ông T thi công từ sau khi nghiệm thu với ông Tr đến ngày 24/9/2002 (nằm chung trong khối 55.230m^3 được nghiệm thu ngày 15/9/2003) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 78.679,42m^3 ông T thi công từ sau ngày nghiệm thu 15/9/2003 đến thời điểm tạm dừng thi công (khối lượng 78.679,42m^3 được nghiệm thu ngày 06/10/2004) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002 giá thanh toán là 25.000đ/m^3;

+ Khối lượng cát 23.000m^3 (ngoài kè) ông T thi công từ sau ngày nghiệm thu 15/9/2003 đến thời điểm tạm dừng thi công (khối lượng 23.000m^3 được nghiệm thu ngày 06/10/2004) được thỏa thuận trong hợp đồng số 26 ngày 24/9/2002, Hợp đồng (nội bộ) ngày 25/9/2002 và Phụ lục hợp đồng ngày 28/6/2004 giá thanh toán là 17.500đ/m^3;

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: tại biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 15/9/2003 ghi "*..khối lượng cát san lấp đợt này = 55.230m^3, thời gian thi công bắt đầu từ tháng 9/2002 đến ngày 06/9/2003*". Tại bảng tính toán chi tiết khối lượng san lấp mặt bằng thiết kế (BL số 352-354), tại phần ghi chú ghi "*...khối lượng ông Lưu Văn T đã thi công từ tháng 01/1999 đến tháng 7/2000 được ông Nguyễn P (giao cho ông Yết) nghiệm thu 19.175m^3 + khối lượng ông T thi công năm 2000 đến tháng 02/2002 được ông Thân Văn Tr nghiệm thu 21.384m^3. Khi nghiệm thu thanh toán khối lượng san lấp mới phải trừ đi khối lượng đã san lấp cũ đã thi công trước thời điểm 25/9/2002...*".

Căn cứ biên bản biên bản nghiệm thu công tác xây lắp ngày 15/9/2003 và bảng tính toán chi tiết khối lượng san lấp mặt bằng thiết kế nêu trên đủ cơ sở kết luận việc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B cho rằng toàn bộ khối lượng 19.175m^3 cát san lấy thời kỳ ông P đã được nghiệm thu, 21.384m^3 cát san lấp thời kỳ ông Tr đã được nghiệm thu và 14.671m^3 cát san lấp từ sau khi nghiệm thu với ông Tr đến ngày 24/9/2002 đều nằm chung trong 55.230m^3 cát san lấp được nghiệm thu ngày 15/9/2003 là không có căn cứ. Nội dung kháng cáo này của ông S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4]. Nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty CP ĐTKD bất động sản về việc yêu cầu ông Lưu Văn T phải hoàn trả số tiền 15.000.000đ đã nhận nợ của ông Vũ Cầu, và số tiền 57.622.510đ ông T đã tạm ứng lương từ công ty:

Về nội dung kháng cáo yêu cầu ông T phải hoàn trả Công ty số tiền 15.000.000 đã nhận nợ từ ông Vũ Cầu: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lưu Văn T đồng ý hoàn trả lại cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B số tiền 15.000.000đ nêu trên. Vì vậy

có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B.

Về nội dung kháng cáo yêu cầu ông Lưu Văn T phải hoàn trả số tiền 57.622.510đ ông T đã tạm ứng lương từ công ty: tại phiên tòa phúc thẩm ông T không chấp nhận yêu cầu hoàn trả lại số tiền 57.622.510đ tiền tạm ứng lương cho công ty vì cho rằng ông T được Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B bổ nhiệm chức vụ phó giám đốc công trường R nên được hưởng lương theo quy chế của công ty. Ông T xuất trình bản sao Quyết định số 166/QĐ-BNCB ngày 24/9/2002. Theo nội dung quyết định thì ngày 24/9/2002 ông T được ông Tổng Giám đốc công ty bổ nhiệm giữ chức vụ phó giám đốc công trường R, được hưởng lương theo quy chế của công ty và công trường R.

Xét thấy, tại Quy định về nhiệm vụ công tác và chế độ tiền lương đối với công trường R ngày 15/10/2002 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, tại khoản 2 mục II quy định về chế độ tiền lương ghi: "*Phó giám đốc (ông Lưu Văn T) tự hạch toán hiệu quả kinh tế theo hợp đồng kinh tế trực tiếp ký với công ty, không được hưởng lương do công ty cấp nhưng có thể được ứng (vay) lương từ công ty theo mức lương được công ty quy định tại quyết định trả lương đối với CBCNV công trường R và đại diện công ty tại Vân Đồn – Quảng Ninh của Tổng giám đốc công ty ngày 15/10/2002 và được trừ vào giá trị hợp đồngkinh tế khi quyết toán để hoàn trả lại cho công ty*".

Căn cứ Quy định về nhiệm vụ công tác và chế độ tiền lương đối với công trường R ngày 15/10/2002 nêu trên, có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, buộc ông Lưu Văn T phải hoàn trả cho công ty số tiền 57.622.510đ ông T đã tạm ứng lương từ công ty.

[3.4]. Nội dung kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm buộc ông T phải bàn giao lại mặt bằng diện tích công ty đã nghiệm thu.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty không cung cấp được chứng cứ ông T đã chiếm dụng mặt bằng sử dụng đất của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B. Thực tế, Công ty đã trực tiếp giao dịch với các khách hàng cá nhân để bán nhiều diện tích mặt bằng dự án và người dân đã xây dựng nhà ở trên nhiều vị trí mặt bằng của dự án. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của ông S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Xét nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát:

[4.1]. Nội dung kháng nghị Bản án sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, ông Lưu Văn T khởi kiện buộc ông Nguyễn Văn S và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, thanh toán toàn bộ công nợ về xây dựng công trình tại địa điểm phía đông cảng R, huyện Vân Đồn cho ông Lưu Văn T, tạm tính là 45.112.434.089 đồng (thời điểm từ lúc ký hợp đồng với ông P, ông Tr, ông S). Mặc dù nguyên đơn tự xác định ông Nguyễn S là bị đơn, Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án đã không căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện để xác định Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B với tư cách là bị đơn là vi phạm khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2019 ghi người khởi kiện là ông Lưu Văn T, người bị kiện là ông Nguyễn Văn S. Tài liệu chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện thể hiện: tại Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng số: 26/HĐ-BDS ngày 24/9/2002 (BL số 27-28) ghi: Bên giao thầu (Bên A): Công ty CP đầu tư kinh doanh bất động sản do ông Nguyễn S - tổng giám đốc, làm đại diện. Tại Hợp đồng 0 số: Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình xây dựng (Nội bộ) ngày 25/9/2002 (BL số 24-26) ghi: Bên giao thầu (Bên A): Công ty CP đầu tư kinh doanh bất động sản do ông Nguyễn S - tổng giám đốc, làm đại diện. Nội dung đơn kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố 02 hợp đồng nêu trên vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Như vậy, ông Nguyễn S ký 02 hợp đồng nêu trên với tư chách là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, không phải ký với tư cách cá nhân ông S. Vì vậy, khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người khởi kiện sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, xác định người bị kiện là Công ty Cổ phần đầu tư kinh bất động sản. Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn kiện mà tiến hành thụ lý đơn, xác định bị đơn là ông Nguyễn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là không đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận. Cần sửa một phần bản án theo hướng xác định lại tư cách tham gia tố tụng của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là bị đơn, ông Nguyễn Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4.2]. Nội dung kháng nghị về thu thập chứng cứ:

Ông Lưu Văn T khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B thanh toán công nợ đối với 4.620,5m^3 kè đá trong trong giai đoạn ông T và ông Nguyễn P, Thân Văn Tr hợp đồng bằng miệng và giai đoạn theo hợp đồng số 26, ngày 24/9/2002. Ông Nguyễn Văn S không đồng ý thanh toán tiền xây kè cho ông T, vì cho rằng thực tế Công ty có ký hợp đồng xây kè với ông T nhưng ông T không đủ điều kiện để xây dựng. Đơn vị xây kè chỉ có Xí nghiệp X. Bản án đã chỉ căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng lập ngày 04/7/2000 và để buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B thanh toán công nợ đối với khối lượng 2.099,52m^3 kè đá và căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng phá kè đá lập ngày 03/10/2003 để buộc Công ty thanh toán khối lượng 303 m^3 kè đá cho ông Lưu Văn T trong khi chưa xem xét đến các tài liệu liên quan khác là vi phạm khoản 1 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể:

- Theo sơ đồ thẩm định lập ngày 25/5/2021 thì kè đá được xây liền mạch từ điểm đầu là hướng cầu cảng đi vào, tuy nhiên cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh làm rõ: Toàn bộ kè đá này được xây dựng vào thời điểm nào? được những đơn vị nào thi công? Vị trí, chiều dài của kè đá từng đơn vị thi công? vì theo lời khai của ông S, thì công ty không thuê ông T xây kè đá, ông T khai công ty đã nghiệm thu 03 đoạn với tổng chiều dài là 384,3m (tính ra khối lượng là 4.317,5m3); tại hồ sơ quyết toán dừng hợp đồng đối với đơn vị thi công của ông Lưu Văn T giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B và giám đốc công trường R Quảng Ninh lập năm 2013 lại có Biên bản kiểm tra -xác định khối lượng đầu tư tôn tạo trước năm 1997 để tiếp tục đầu tư tiếp bước II từ tháng 7/1998, tại phía đông đảo số 2 - Hòn Rồng của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B lập ngày 24/7/1998 *có nội dung: "... Kiểm tra kè đá từ cầu cảng vòng phía đông núi số 2 đã kè dài 125m, kè ngang từ biển vào bờ 44m, chiều cao kè phía ngoài biển: 2m... đã thanh toán (40.648.000 đồng)"* đồng thời cũng như chưa làm rõ số tiền đã thanh toán này là ai nhận? khối lượng kè đá này có nằm trong khối lượng ông T khởi kiện hay không?

- Theo báo cáo của đoàn thanh tra Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn ngày 01/8/2001 về những vi phạm của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, kết luận: *"Khu vực mặt bằng phía đông, ông Thân Văn Tr ký hợp đồng xây kè với ông Phạm Văn Nhiên: 1.500m3, xây kè đã thanh toán là 768* m^3 *= 157.440.000đ, ông Tr đã trả 137.000.000đ..."*. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ khối lượng kè đá còn lại đã được thi công chưa, nếu đã thi công thì đơn vị nào thực hiện? Trong khối lượng kè đá ông T

khởi kiện có 768m^3 này chưa? vì ông T khai: 768 m^3 kè đá này là ông Nhiên thi công, tuy nhiên ông Tr lấy 10 ô đất của ông T để trả tiền thi công cho ông Nhiên, nên ông S đồng ý quyết toàn khối lượng này cho ông T.

- Theo báo cáo kết quả kiểm tra ngày 06/12/2006 của Đoàn kiểm tra liên ngành kết luận thì Công ty đầu tư kinh doanh bất động sản có ứng cho Xí nghiệp X với số tiền: 507.459.988 đồng để xây kè chắn sóng; đại diện của công ty là ông S cũng có lời khai thuê Xí nghiệp X thi công, nhưng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ công ty xây lắm 1 xây kè tại vị trí nào, thời điểm nào?... Hội đồng xét xử xét thấy:

Dự án khu dân cư và thương mại cảng R được triển khai từ những năm 1992. Khi triển khai thực hiện dự án xây kè đá và phun hút cát san lấp mặt bằng Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không có hồ sơ thiết kế, không có hồ sơ thi công. Ông Nguyễn S tại phiên tòa phúc thẩm cũng khai xác nhận dự án thi công không có hồ sơ thiết kế, không có hồ sơ thi công; giai đoạn ông Nguyễn P là giám đốc chi nhánh, công ty không xác định được những ai là người xây kè đá? Khối lượng kè đá đã xây? Vì vậy mới có biên bản thống nhất A-B ngày 30/9/2002 Công ty giao cho ông T làm là đại diện làm tổng B, chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng và chất lượng của phần kè đá đã thi công và khối lượng san lấp mặt bằng của toàn dự án. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị của các khối lượng do các trường hợp thi công vi phạm vào phạm vi đất thuộc dự án trước đây. Do không có hồ sơ thiết kế, không có hồ sơ thi công, ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã xây 4.620,5m^3 kè đá trong trong thời kỳ ông Nguyễn P và ông Thân Văn Tr. Vì vậy, Bản án sơ thẩm căn cứ biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 04/7/2000, và biên bản xác nhận khối lượng kè đá ngày 23/10/2003 để chấp nhận khối lượng 2.402,52m^3 kè đá trong tổng số 4.317,5m^2 kè đá ông T khởi kiện là có căn cứ đúng pháp luật. Trong khối lượng 2.402,52m^3 kè đá nêu trên không bao gồm 768m^3 kè đá ông Phạm Văn Nhiên đã thi công. Nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ trong khối lượng kè đá ông T khởi kiện có 768m^3 này chưa? Là không cần thiết. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện Kiểm sát.

[4.3]. Nội dung kháng nghị về hình thức bản án:

Tòa án có tiến hành thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản. Mặc dù bản án có nhận định đến chi phí tố tụng về thẩm định, định giá do ông T tự

nguyện nhận chịu, nhưng phần quyết định của bản án lại không đề cập đến nội dung này là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy tại mục [5] trong phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nhận định về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại không tuyên về nội dung này là thiếu xót. Nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát có cơ sở chấp nhận. Cần sửa một phần bản án theo hướng tuyên cho ông Lưu Văn T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4.4]. Nội dung kháng nghị về nội dung tuyên án:

- Ông Lưu Văn T yêu cầu Công ty thanh toán khối lượng kè bao cát (bao gồm số lượng bao dứa được kè và khối lượng cát phun của phần kè bao dứa), đại diện Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không chấp nhận nội dung này vì cho rằng ông T kè sai vị trí nên công ty không thanh toán. Tại phiên tòa, ông T rút nội dung khởi kiện này. Tuy nhiên bản án chỉ đình chỉ phần kè bao dứa mà không đình chỉ phần yêu cầu khối lượng cát phun của kè bao dứa là chưa đầy đủ.

- Bản án xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả, lãi suất chậm thi hành án nhưng không xác định thời điểm kết thúc thực hiện nghĩa vụ "Đến khi thi hành án xong" là vi phạm điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết số 01/11.01.2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận. Cần sửa một phần bản án theo hướng tuyên đình chỉ phần yêu cầu khối lượng cát phun của kè bao dứa; tuyên về thời điểm bên phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lưu Văn T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B.

[6]. Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của ông Lưu Văn T, của ông Nguyễn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B được chấp nhận một phần, vì vậy ông Lưu Văn T, của ông Nguyễn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh Bh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lưu Văn T, của ông Nguyễn S và của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS - ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ: Điều 118, Điều 123, Điều 131, Điều 132, Điều 137, Điều 407, Điều 429, Điều 513; Điều 688 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điều 37, khoản 4 Điều 91, Điều 148, Điều 157; Điều 244; Điều 235; Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T về yêu cầu Tuyên bố hợp đồng vô hiệu: Tuyên bố Hợp đồng số 26/HĐ-BDS ngày 24 tháng 9 năm 2002 và Hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2002 (nội bộ), ông Lưu Văn T ký với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B, Hợp đồng ngày 15/01/1999 và Hợp đồng ngày 13/7/2000 ông Lưu Văn T ký với chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải trả cho ông Lưu Văn T số tiền là 9.139.653.000đ (Chín tỷ một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng). Trong đó có tiền cát san lấp là 2.891.652.000đ (Hai tỷ tám trăm chín mươi một triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng), tiền xây kè đá là 6.248.000.719đ (Sáu tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười chín đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B. Buộc ông Lưu Văn T phải hoàn trả cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B tổng số tiền 72.622.510đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm mười đồng) trong đó có 15.000.000đ (Mười năm triệu đồng) ông T nhận nợ của ông Vũ Cầu và 57.622.510đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm mười đồng) ông T tạm ứng tiền lương từ công ty.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về kè bao dứa và về khối lượng cát phun của phần kè bao dứa.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về khối lượng 23.000m^3 cát san lấp ngoài kè đá.

6. Ông Lưu Văn T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), ông T đã nộp đủ.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn T liên quan đến đòi hoàn trả lô đất 251,25m^2 hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý sử dụng và lô đất 264m^2 hiện nay bà Đào Hải Y1 đang quản lý sử dụng và yêu cầu Tòa án xem xét giao đất của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B cho ông T quản lý, do vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, mà người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. (Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lưu Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận

- Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm,

- Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải chịu 117.139.653đ (một trăm mười bẩy triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 40.439.178đ (Bốn mươi triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, một trăm bẩy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập không được chấp

nhận. Tổng cộng buộc Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B phải chịu 157.578.831đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm mười lăm nghìn, không trăm bẩy mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi số tiền 19.724.000đ (Mười chín triệu bẩy trăm hai mươi bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002132 ngày 12/6/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn. Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B còn phải nộp 137.854.831đ (Một trăm ba mươi bẩy triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, không trăm bẩy mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về án phí phúc thẩm: ông Lưu Văn T, ông Nguyễn Văn S, Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh B 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011136 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn. Trả lại cho ông Nguyễn Văn S 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011137 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh.*
- *TAND huyện Vân Đồn.*
- *THADS huyện Vân Đồn.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu HS - VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh